

Báo cáo Tâm điểm Ngành

Ngành Ngân hàng Việt Nam – Cập nhật 6 tháng đầu năm 2026

**Áp lực Thanh khoản gia tăng trong bối cảnh
Thay đổi chính sách thúc đẩy Giải ngân tín dụng**

Hà Nội | Tháng 10 năm 2026

Báo cáo này không cấu thành một hoạt động xếp hạng tín nhiệm



Bank

Nội dung

Phần	Tiêu đề	Trang
1	Tiêu điểm báo cáo	<u>3 - 4</u>
2	Các điều kiện vĩ mô ảnh hưởng tới huy động vốn và Cập nhật các quy định quan trọng	<u>5 - 8</u>
3	Các yếu tố tác động chính của ngành	<u>9 - 22</u>
4	Phân bổ đánh giá Xếp hạng và Cập nhật các chỉ số đánh giá	<u>23 - 27</u>
5	Phụ lục	<u>28 - 30</u>

Đội ngũ phân tích



Nguyễn Quang Thuân, FCCA
Tổng Giám đốc
Email: thuan.nguyen@fiingroup.vn



Nguyễn Anh Quân, Msc
Trưởng Bộ phận, Xếp hạng Khối Định chế Tài chính
Email: quan.nguyen@fiingroup.vn



Trần Thị Băng Tâm, Msc
Phó phòng, Xếp hạng Khối Định chế Tài chính
Email: tam.tranbang@fiingroup.vn



Võ Quốc Khánh
Chuyên viên Cấp cao, Xếp hạng Khối Định chế Tài chính
Email: khanh.vo@fiingroup.vn



Đinh Thị Minh Ngọc
Chuyên viên xử lý dữ liệu, Xếp hạng Khối Định chế Tài chính
Email: ngoc.dinhthminh@fiinratings.vn

Nội dung

- 1  Tiêu điểm báo cáo
- 2 Các điều kiện vĩ mô ảnh hưởng tới huy động vốn và Cập nhật các quy định quan trọng
- 3 Các yếu tố tác động chính của ngành
- 4 Phân bổ đánh giá Xếp hạng và Cập nhật các chỉ số đánh giá
- 5 Phụ lục



Bank

FiinRatings đã thực hiện đánh giá tín nhiệm sơ bộ đối với 30 ngân hàng thương mại đang hoạt động tại Việt Nam, sử dụng phương pháp luận của chúng tôi cùng với dữ liệu tài chính công khai tính đến 6T2026.

- 1 Hỗ trợ chính sách đang thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, đồng thời tái định hướng mức độ tập trung rủi ro sang lĩnh vực hạ tầng và bất động sản.** Tín dụng toàn hệ thống đạt 20,03 triệu tỷ đồng (+7.7%) tính đến ngày 29/6/2026, nhìn chung đang bám sát mục tiêu tăng trưởng cả năm ở mức 15%. Thông tư 25/2026 nâng tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn từ 30% lên 40%, trong khi cơ chế loại trừ tín dụng đặc biệt đối với 18 dự án lớn với tổng nhu cầu vốn ước tính 752 nghìn tỷ đồng đang tái định hướng năng lực cấp tín dụng vào các dự án hạ tầng và bất động sản. Các biện pháp này hỗ trợ tăng trưởng nhưng đồng thời làm gia tăng mức độ rủi ro tập trung và rủi ro tiềm ẩn đối với các ngân hàng.
- 2 Biên lợi nhuận tiếp tục thu hẹp, trở thành yếu tố hạn chế chính đối với khả năng sinh lời, trong khi thu nhập phí ngày càng đóng vai trò bù đắp quan trọng.** NIM toàn ngành giảm nhẹ xuống 2,8% trong Q1/2026, từ 2,9% năm 2025 và 3,5% năm 2024 và nhiều khả năng khó phục hồi lên trên 3,0% trong năm 2026. Chi phí tiền gửi ở mức cao (6,5-9,2%) cùng áp lực giảm lãi suất cho vay tiếp tục thu hẹp biên lợi nhuận. Trong khi đó, thu nhập từ phí và hoa hồng tăng 50% so với cùng kỳ trong 6T2026, vượt mức trần khoảng 35 nghìn tỷ đồng được duy trì trong giai đoạn 2022-2025, cho thấy đóng góp ngày càng lớn của các nguồn thu ngoài lãi mang tính định kỳ đối với lợi nhuận ngân hàng.
- 3 Khả năng chống chịu của chất lượng tài sản đang suy yếu khi rủi ro tín dụng đang tăng nhanh hơn bộ đệm dự phòng.** Nợ xấu (NPL) và nợ cần chú ý (SML) của toàn ngành đều tăng nhẹ, trong khi **tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống mức thấp nhất trong 5 năm qua, xuống còn 80%**, cho thấy khả năng hấp thụ tổn thất của hệ thống đang suy giảm. Tín dụng ngoại bảng quy đổi trong 6T2026 cũng tăng 24% so với cùng kỳ, đạt 3.243 nghìn tỷ đồng, tương đương 18% tổng dư nợ cho vay khách hàng toàn ngành, làm gia tăng mức độ rủi ro chưa được phản ánh đầy đủ trong nợ xấu và dự phòng hiện tại. Trong khi đó, Nghị định 359/2026 và việc luật hóa Nghị quyết 42 được đánh giá là đang và sẽ hỗ trợ trong việc cải thiện các cơ chế xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm.
- 4 Khả năng huy động vốn của hệ thống đang trở thành yếu tố hạn chế chủ yếu đối với tăng trưởng tín dụng trong thời gian tới, khi lãi suất gia tăng và cạnh tranh huy động tiền gửi ngày càng gay gắt làm chi phí huy động vốn tăng lên, khiến các ngân hàng có xu hướng ngày càng gia tăng huy động vốn từ nước ngoài để đáp ứng nhu cầu thanh khoản và nguồn vốn trung, dài hạn ngày càng lớn.** Tỷ lệ tín dụng/GDP đã vượt 150%, trong khi chênh lệch tín dụng - tiền gửi đạt 1.673 nghìn tỷ đồng tại 30 ngân hàng, kéo theo sự gia tăng của lãi suất trên thị trường liên ngân hàng. Các ước tính kinh tế cho thấy tổng vốn đầu tư xã hội có thể đạt 5,1 triệu tỷ đồng vào năm 2026 và 38,5 triệu tỷ đồng trong giai đoạn 2026-2030, hàm ý nhu cầu tiếp tục phụ thuộc đáng kể vào nguồn vốn ngân hàng. Điều này diễn ra trong bối cảnh LDR thuần của hệ thống được ước tính duy trì trên 100%, trong khi bộ đệm thanh khoản đang ở mức thấp nhất trong giai đoạn quan sát. Việc đa dạng hóa nguồn vốn thông qua vay vốn nước ngoài và thu hút đầu tư vốn cổ phần sau khi FTSE nâng hạng Việt Nam lên thị trường mới nổi, cùng với các cải cách đối với thị trường trái phiếu doanh nghiệp, có thể giúp mở rộng nguồn vốn huy động, nhưng vẫn đang ở giai đoạn đầu trong việc giảm mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn ngân hàng.
- 5 Triển vọng tín dụng của ngành nhìn chung ổn định nhưng đang đối mặt với áp lực suy giảm ngày càng tăng khi những vấn đề về lợi nhuận, rủi ro và nguồn vốn hội tụ.** Mức xếp hạng cơ bản của ngành vẫn giữ ở [A-]. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng môi trường sẽ ít thuận lợi hơn đối với các biến động hồ sơ tín dụng trong nửa cuối năm 2026 do NIM co hẹp, dự phòng và bộ đệm thanh khoản giảm, và sự phân hóa chi phí huy động vốn ngày càng rộng giữa các nhóm xếp hạng. Khả năng chống chịu sẽ tập trung vào các ngân hàng có lợi nhuận hoạt động trước dự phòng tốt, tỷ lệ CASA cao, nguồn vốn đa dạng và khả năng xử lý nợ xấu hiệu quả.

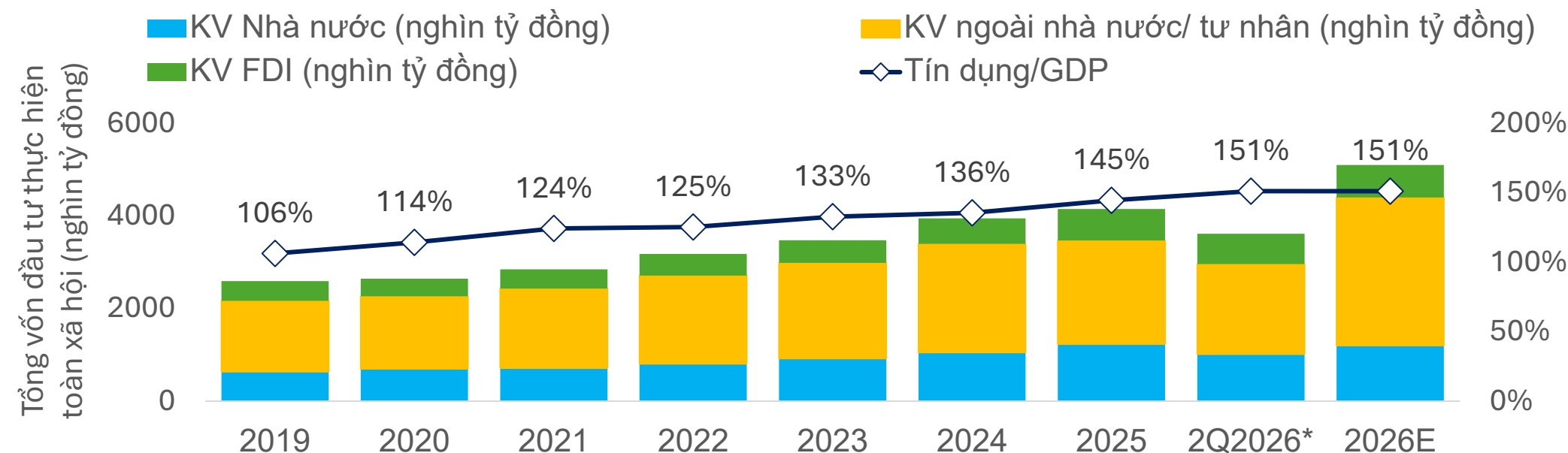
Nội dung

- 1 Tiêu điểm báo cáo
- 2 Các điều kiện vĩ mô ảnh hưởng tới huy động vốn và Cập nhật các quy định quan trọng
- 3 Các yếu tố tác động chính của ngành
- 4 Phân bổ đánh giá Xếp hạng và Cập nhật các chỉ số đánh giá
- 5 Phụ lục



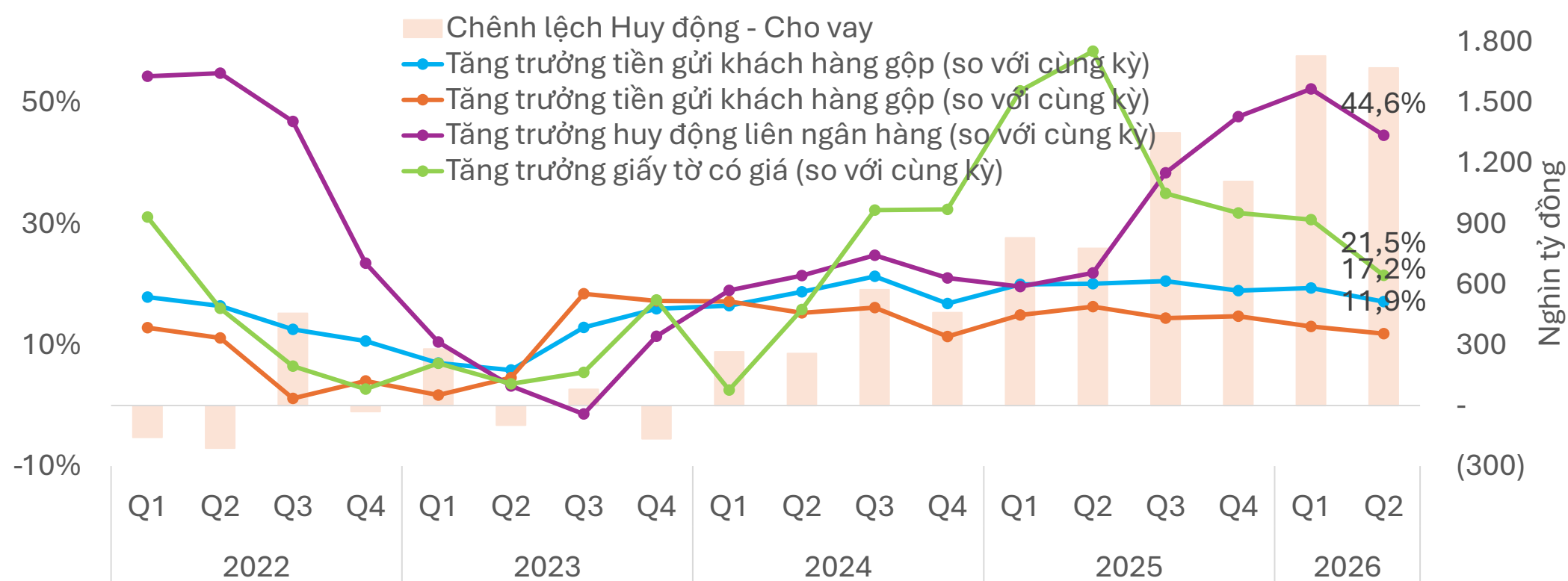
Bank

Biểu đồ 01: Nhu cầu đầu tư tăng lên trong khi dư địa tín dụng tiến gần đến mức trần



Nguồn: FiinRatings, Tổng cục Thống kê, NHNN; Ghi chú: Tính toán dựa trên GDP danh nghĩa (nominal). (*) Số liệu được tính tiến theo năm

Biểu đồ 02: Tín dụng liên ngân hàng trở thành cơ chế chính để bù đắp thiếu hụt nguồn vốn



Nguồn: FiinRatings, Tổng cục Thống kê, NHNN

Ghi chú: 1/ Dữ liệu dựa trên số liệu công bố của 30 ngân hàng thương mại đang hoạt động đến cuối Q2/2026, 2/ Vốn liên ngân hàng bao gồm cả các khoản vay nước ngoài/hợp vốn từ các tổ chức tài chính khác.

- Quỹ đạo tăng trưởng của Việt Nam ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào tín dụng, qua đó củng cố vai trò của ngành ngân hàng với tư cách là kênh trung gian tài chính chủ yếu.** Tín dụng toàn hệ thống đạt 20,03 triệu tỷ đồng (tăng 7,7% từ đầu năm) tính đến ngày 29/6/2026, trong đó các ngân hàng đã bổ sung khoảng 1,4 triệu tỷ đồng tín dụng cho nền kinh tế trong 6T2026. Tính đến cuối tháng 5, khoảng 77% tín dụng toàn hệ thống được phân bổ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, qua đó hỗ trợ đà mở rộng của hoạt động đầu tư, sản xuất và kinh doanh. Diễn biến này diễn ra cùng với mức tăng trưởng GDP thực 8,18% trong 6T2026, trong khi Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng GDP ít nhất 10% trong năm 2026.
- Nguồn vốn cho đầu tư đang ngày càng đa dạng hơn, nhưng khu vực ngoài nhà nước/ tư nhân vẫn phụ thuộc lớn vào tín dụng ngân hàng.** Khu vực ngoài nhà nước chiếm 53,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong 6T2026, trong khi vốn FDI và đầu tư công ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn. Tuy nhiên, tín dụng dành cho khu vực kinh tế tư nhân đã vượt 18,2 triệu tỷ đồng, tương đương 92,6% tổng tín dụng toàn hệ thống, cho thấy sự đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư vẫn chưa giúp giảm mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn tín dụng ngân hàng.
- Trong khi đó, chênh lệch giữa tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng tiền gửi đang làm gia tăng sự phụ thuộc của các ngân hàng vào nguồn vốn bán buôn để bù đắp thiếu hụt nguồn vốn.** Theo số liệu của Cục Thống kê, tính đến cuối tháng 6/2026, tín dụng toàn hệ thống tăng 7,41% từ đầu năm, so với mức tăng 5,02% của nguồn vốn huy động từ khách hàng. Do đó, vay vốn trên thị trường liên ngân hàng và phát hành giấy tờ có giá đang trở thành các nguồn vốn bổ sung quan trọng, làm gia tăng mức độ nhạy cảm của các ngân hàng đối với chi phí vốn, kỳ hạn và điều kiện đảo vốn.

Biểu đồ 03 : Các thay đổi chính sách, quy định có tác động đáng kể đến hồ sơ tín dụng (2025-2Q2026) (1/2)

#	Văn bản / Chính sách	Điểm thay đổi chính	Các khía cạnh chịu tác động chính và xu hướng tác động
1	Công văn 4551/NHNN-CSTT (29/05/2026)	Đối với 25 ngân hàng được chỉ định, phần tín dụng tăng thêm dành cho nhà ở xã hội, khu công nghiệp và các khu chế xuất kể từ năm 2025 được loại trừ khỏi hạn mức tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản, đồng thời vẫn tuân thủ các hạn mức tăng trưởng tín dụng tổng thể và yêu cầu an toàn của từng ngân hàng.	➤ Vị thế kinh doanh - Tích cực: Tạo thêm dư địa cho các ngân hàng tham gia mở rộng cho vay bất động sản có mục tiêu và tài trợ các đối tác liên quan. ➤ Vị thế rủi ro - Trung lập đến Tiêu cực: Định hướng phân bổ tín dụng bất động sản sang các phân khúc được ưu tiên về chính sách, nhưng không loại bỏ các rủi ro tiềm ẩn về dự án, pháp lý, dòng tiền và khả năng khai thác.
2	Công văn 5386/NHNN-TD (22/06/2026)	Phần tín dụng tăng thêm dành cho 18 dự án hạ tầng chiến lược được loại trừ khỏi hạn mức tăng trưởng tín dụng hàng năm của các ngân hàng. Các dự án có tổng nhu cầu vốn ước tính 752,1 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2026-2033, trong đó phần lớn tập trung vào 3 năm đầu. Khuyến khích cho vay hợp vốn trong trường hợp giới hạn cấp tín dụng đối với một khách hàng/nhóm khách hàng liên quan bị giới hạn.	➤ Vị thế kinh doanh - Tích cực: Tạo thêm dư địa cấp tín dụng cho các dự án hạ tầng có quy mô lớn. ➤ Vị thế rủi ro - Tiêu cực: Làm gia tăng mức độ tập trung theo khách hàng/dự án đơn lẻ và rủi ro trong quá trình triển khai, dù có cơ chế cho vay hợp vốn. ➤ Vốn & Khả năng sinh lời / Huy động vốn & Thanh khoản - Tiêu cực: Các khoản cấp tín dụng lớn, kỳ hạn dài làm tăng nhu cầu về tài sản có hệ số rủi ro, hồ sơ vốn và huy động vốn.
3	Công văn 6602/NHNN-TD & Công văn 6603/NHNN-TD (Cuối tháng 7-Đầu tháng 8/ 2026)	Có thể xem xét bổ sung dư địa tăng trưởng tín dụng dựa trên nhu cầu giải ngân thực tế đối với 17 dự án do Vingroup, Masterise và THACO đề xuất, với tổng nhu cầu vay ước tính khoảng 955 nghìn tỷ đồng. Cùng với các đề xuất trước đó, 4 tập đoàn đã xác định 35 dự án với tổng nhu cầu vay ước tính 1.707 nghìn tỷ đồng tính đến cuối tháng 7/2026; đây là nhu cầu vốn dự kiến, chưa phải các khoản vay ngân hàng đã cam kết hoặc giải ngân.	➤ Vị thế kinh doanh - Tích cực: Tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng tín dụng doanh nghiệp/tài trợ dự án đối với các ngân hàng tham gia. ➤ Vị thế rủi ro - Tiêu cực: Làm gia tăng mức độ tập trung vào các khách hàng vay lớn và rủi ro tập trung, rủi ro triển khai liên quan đến dự án. ➤ Vốn & Khả năng sinh lời / Huy động vốn & Thanh khoản - Tiêu cực: Có thể làm phát sinh nhu cầu đáng kể về RWA, vốn và nguồn vốn dài hạn.
4	Thông tư 25/2026/TT-NHNN (22/06/2026; Hiệu lực từ 01/07/2026)	Nâng tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn từ 30% lên 40%, đồng thời điều chỉnh cách tính tiền gửi Kho bạc Nhà nước trong tỷ lệ LDR. Cụ thể, loại trừ khỏi mẫu số tiền gửi: (i) tiền gửi ký quỹ và tiền gửi có mục đích chỉ định; (ii) tiền gửi Kho bạc Nhà nước không kỳ hạn; và (iii) 80% tiền gửi Kho bạc Nhà nước có kỳ hạn (hoặc tỷ lệ khác do Thống đốc NHNN quy định).	➤ Huy động vốn & Thanh khoản - Tích cực trong ngắn hạn, nhưng tác động hỗn hợp về mặt cấu trúc: Tạo thêm sự linh hoạt trong tài trợ các khoản cho vay dài hạn và giảm áp lực trước mắt đối với nhu cầu nguồn vốn dài hạn. Tuy nhiên, việc sử dụng đầy đủ phần dư địa bổ sung có thể làm gia tăng chênh lệch kỳ hạn và mức độ nhạy cảm với nhu cầu tái cấp vốn, đặc biệt đối với các ngân hàng có nguồn vốn ổn định yếu hơn. ➤ Vốn & Khả năng sinh lời - Tích cực trong ngắn hạn: Việc gia tăng cho vay kỳ hạn dài sẽ hỗ trợ NIM.
5	Công văn 8509/NHNN-CSTT (16/09/2026)	Phần tín dụng tăng thêm kể từ năm 2025 dành cho lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, du lịch, du lịch sinh thái và các dự án khu nghỉ dưỡng được loại trừ khỏi hạn mức tăng trưởng tín dụng bất động sản năm 2026, đồng thời vẫn nằm trong hạn mức tăng trưởng chung của ngân hàng.	➤ Vị thế kinh doanh - Tích cực: Hỗ trợ tăng trưởng tín dụng đối với lĩnh vực du lịch/bất động sản và đa dạng hóa danh mục ngành. ➤ Vị thế rủi ro - Trung lập đến Tiêu cực: Có thể khuyến khích gia tăng tín dụng liên quan đến du lịch và khu nghỉ dưỡng mà không loại bỏ các rủi ro tín dụng tiềm ẩn; tác động phụ thuộc vào quy mô và chất lượng các khoản cấp tín dụng, những yếu tố còn tương đối kém rõ ràng.

Nguồn: FiinRatings

Biểu đồ 03 : Các thay đổi chính sách, quy định có tác động đáng kể đến hồ sơ tín dụng (2025-2Q2026) (2/2)

#	Văn bản / Chính sách	Điểm thay đổi chính	Các khía cạnh chịu tác động chính và xu hướng tác động
6	Thông tư 50/2026/TT-NHNN (30/09/2026; hiệu lực từ 01/12/2026)	Lần đầu tiên đưa các tỷ lệ thanh khoản theo Basel III, gồm LCR và NSFR, vào khuôn khổ an toàn hoạt động của Việt Nam. Từ ngày 1/10/2028, tất cả ngân hàng sẽ bắt đầu tuân thủ theo lộ trình: LCR từ 50% và tăng lên 100% vào năm 2033; NSFR từ 90% và tăng lên 100% vào năm 2030. Đồng thời, quy định bổ sung tỷ lệ đòn bẩy (LEV) nhưng chưa đặt ra ngưỡng cụ thể. Cơ chế LDR được phân thành ba cấp: các ngân hàng chưa áp dụng các tỷ lệ mới tiếp tục chịu trần 85%; ngân hàng đang trong giai đoạn chuyển đổi áp dụng trần mới 95%; trong khi các ngân hàng đáp ứng đầy đủ LCR và NSFR sẽ được miễn trần LDR. Cơ chế này tạo động lực để các ngân hàng sớm chuyển sang tuân thủ các chuẩn mực thanh khoản mới.	Nguồn vốn và thanh khoản - Tích cực: Việc chính thức áp dụng LCR và NSFR sẽ yêu cầu các ngân hàng đo lường và báo cáo rủi ro thanh khoản chặt chẽ hơn, đồng thời thay thế dần LDR bằng các chuẩn mực có tính so sánh quốc tế cao hơn. Việc đáp ứng NSFR, với yêu cầu đạt 100% vào năm 2030, sẽ tạo động lực mang tính cơ cấu để các ngân hàng kéo dài kỳ hạn nguồn vốn, tăng tính ổn định của tiền gửi và giảm phụ thuộc vào nguồn vốn bán buôn ngắn hạn. Vốn và lợi nhuận - Trung lập: Việc đáp ứng LCR sẽ yêu cầu ngân hàng duy trì lượng tài sản thanh khoản chất lượng cao (HQLA) lớn hơn, như trái phiếu Chính phủ và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Do các tài sản này thường có lợi suất thấp hơn cho vay khách hàng, yêu cầu tăng bộ đệm thanh khoản có thể gây áp lực nhất định lên NIM, đặc biệt đối với các ngân hàng hiện đang duy trì bộ đệm tài sản thanh khoản ở mức thấp.
7	Nghị định 359/2026/ND-CP (17/09/2026; hiệu lực từ 06/09/2026)	Củng cố vai trò Công ty Quản lý tài sản Việt Nam (VAMC) với tư cách là nền tảng xử lý nợ xấu ở cấp hệ thống, thông qua việc mở rộng cơ chế mua nợ và tăng tính linh hoạt trong tái cơ cấu nợ, thu hồi/xử lý tài sản bảo đảm, chuyển nợ thành vốn góp và quản lý tài sản.	Vị thế rủi ro - Tích cực: Củng cố năng lực xử lý nợ xấu và thu hồi TSĐB của các ngân hàng. Vốn & Khả năng sinh lời - Tích cực về dài hạn nhưng tác động hỗn hợp trong ngắn hạn: Việc xử lý nợ nhanh hơn có thể giúp giảm chi phí tín dụng kéo dài và cải thiện vòng quay bảng cân đối, trong khi việc bán tài sản theo giá thị trường có thể khiến ngân hàng ghi nhận tổn thất sớm hơn.
8	Thông tư 29/2026/TT-NHNN (30/06/2026; hiệu lực từ 15/08/2026)	Cập nhật các quy định về cho vay, bao gồm quy định rõ hơn đối với khoản vay nhỏ/khoản vay bán lẻ và cho vay số, với ngưỡng khoản vay nhỏ được nâng lên 400 triệu đồng tại phần lớn các tổ chức tín dụng. Đồng thời, cập nhật các cơ chế cho vay đặc biệt đối với ngân hàng đang được kiểm soát/tái cơ cấu, và yêu cầu thu hồi nợ gốc trước khi thu lãi đối với các khoản nợ quá hạn.	Vị thế kinh doanh - Tích cực: Giảm các vướng mắc trong vận hành; hỗ trợ cho vay số và bán lẻ. Vị thế rủi ro - Trung lập: Việc cho vay nhanh hơn và khả năng gia tăng tỷ trọng tín chấp có thể làm tăng rủi ro tín dụng nếu công tác chấm điểm và thẩm định không được tăng cường. Ghi nhận lãi thận trọng hơn với các khoản nợ quá hạn giúp nâng cao tính minh bạch của chất lượng tài sản, nhưng có thể ảnh hưởng nhẹ đến NIM tại các ngân hàng chịu tác động. Rủi ro hệ thống - Tích cực: Các công cụ cho vay đặc biệt được củng cố hỗ trợ xử lý các ngân hàng yếu kém và giảm rủi ro lây lan/rủi ro thanh khoản.
9	Thông tư 02/2026/TT-NHNN (hiệu lực từ 01/05/2026)	Sửa đổi khung pháp lý cho vay đặc biệt đối với ngân hàng yếu kém đang được kiểm soát đặc biệt, bao gồm hỗ trợ thanh khoản và nguồn vốn liên quan đến quá trình tái cơ cấu.	Rủi ro Hệ thống - Tích cực: Mở rộng các công cụ giải quyết và hỗ trợ thanh khoản cho các tổ chức yếu kém và củng cố khung tái cấu trúc ngân hàng. Tác động trực tiếp đến các ngân hàng khỏe mạnh - Hạn chế: Chủ yếu liên quan đến các ngân hàng tham gia vào việc chuyển nhượng bắt buộc hoặc tái cấu trúc.
10	Thông tư 07/2026/TT-NHNN (hiệu lực từ 20/06/2026)	Cập nhật các quy định điều chỉnh hoạt động môi giới tiền tệ của ngân hàng thương mại và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	Vị thế kinh doanh / Vị trí Rủi ro - Trung lập: Cải thiện khung cho các hoạt động ngân quỹ và liên ngân hàng cũng như tuân thủ nhưng có tác động trực tiếp hạn chế đến bảng cân đối kế toán toàn hệ thống hoặc tăng trưởng tín dụng.
11	Cải cách thuế trọng yếu (2025-26)	Từng bước chính thức hóa hoạt động kinh doanh của hộ gia đình/cá thể thông qua việc áp dụng hóa đơn điện tử, bãi bỏ thuế khoán từ năm 2026, xây dựng khung thuế mới và cập nhật quy trình kê khai, đồng thời nâng ngưỡng miễn thuế theo Nghị định 141/2026.	Vị thế kinh doanh - Tích cực: Việc chính thức hóa nhiều hơn các doanh nghiệp hộ gia đình có thể hỗ trợ giao dịch, CASA, thanh toán và thu nhập phí, đồng thời cải thiện độ tin nhiệm trung hạn của phân khúc SME/hộ gia đình. Lợi ích có thể lớn hơn đối với các ngân hàng có mạng lưới thương nhân, SME và bán lẻ mạnh.

Nội dung

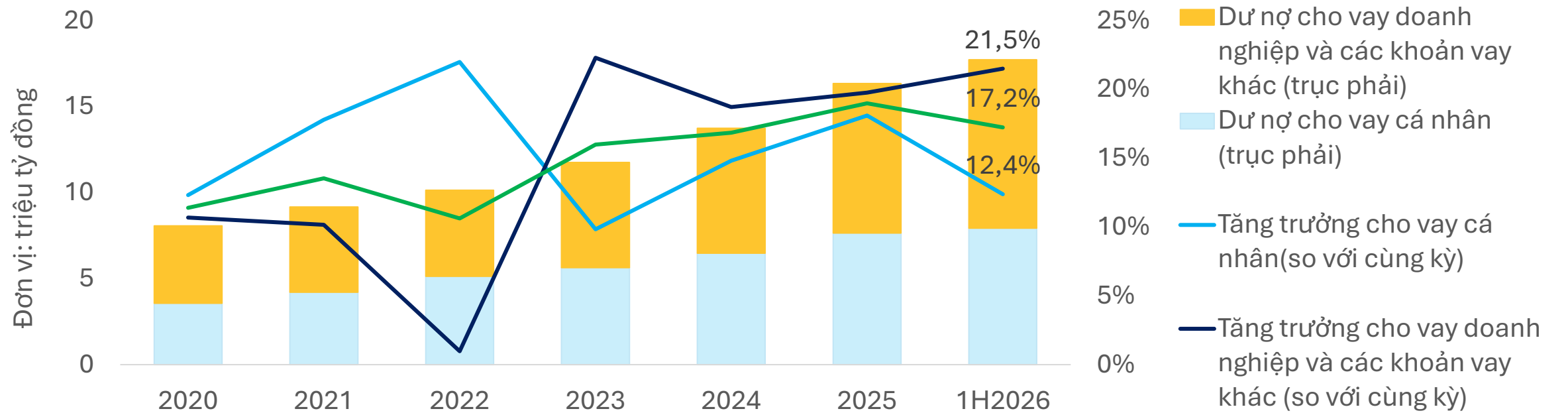
- 1 Tiêu điểm báo cáo
- 2 Các điều kiện vĩ mô ảnh hưởng tới huy động vốn và Cập nhật các quy định quan trọng
- 3  Các yếu tố tác động chính của ngành
- 4 Phân bổ đánh giá Xếp hạng và Cập nhật các chỉ số đánh giá
- 5 Phụ lục



Bank

Phân bổ tín dụng được tái định hình bởi chính sách: tín dụng doanh nghiệp dẫn dắt tăng trưởng trong khi cơ chế miễn trừ hạn ngạch tạo ra động lực tập trung mới

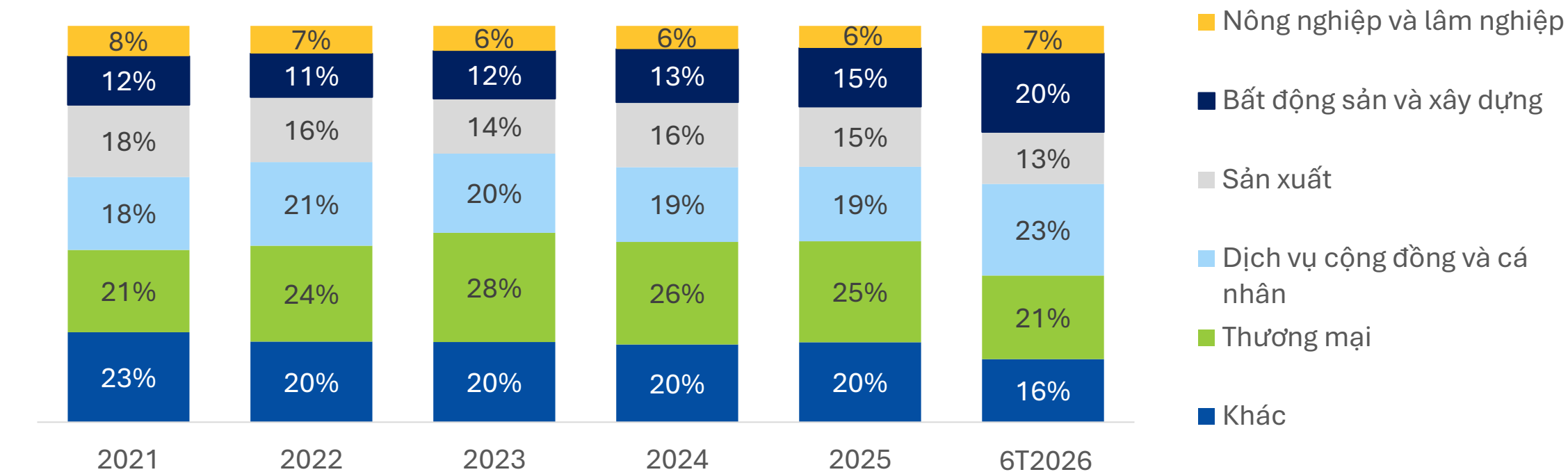
Biểu đồ 04: Cho vay doanh nghiệp dẫn dắt tăng trưởng tín dụng trong nửa đầu 2026



Nguồn: FiinRatings

Ghi chú: Dữ liệu dựa trên thông tin công bố của 30 ngân hàng thương mại, chiếm gần 89% tổng dư nợ tín dụng của nền kinh tế tính đến cuối quý 2/2026, không bao gồm các khoản vay theo thỏa thuận hợp vốn.

Biểu đồ 05: Cơ cấu tín dụng theo ngành (2021 – 6T2026)



Nguồn: FiinRatings

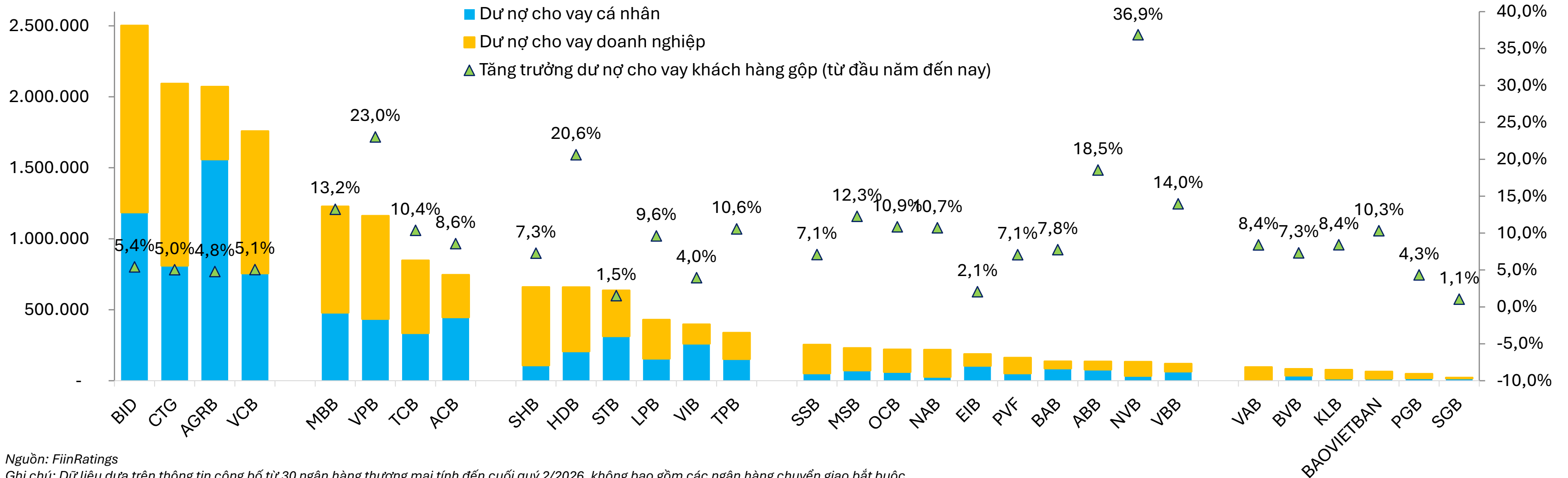
Ghi chú: Dữ liệu phân tích theo ngành dựa trên các công bố của 30 ngân hàng thương mại đang hoạt động; phạm vi giữa năm thấp hơn so với cuối năm vì một số ngân hàng không công bố dữ liệu theo ngành trong các kỳ tạm thời. So sánh cùng kỳ cho các giai đoạn nửa năm nên được diễn giải một cách thận trọng do sự thay đổi trong thành phần mẫu.

Cho vay doanh nghiệp tiếp tục tăng nhanh hơn cho vay bán lẻ, với tăng trưởng cho vay doanh nghiệp tại 6T2026 đạt 21,5% (so với cùng kỳ), so với 12,4% đối với cho vay cá nhân. Động lực đến từ lĩnh vực cơ sở hạ tầng và nhu cầu đầu tư liên quan đến bất động sản. Các cơ chế tài trợ theo định hướng chính sách đối với các dự án lớn có thể tiếp tục củng cố tăng trưởng tín dụng doanh nghiệp trong 2H2026-2027.

Bất động sản và xây dựng đã trở thành điểm tập trung tín dụng chính, với tỷ lệ tăng từ 12% (2021) lên 15% (2025) và 20% (6T2026), vượt xa mức tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống. Sự gia tăng này phản ánh nhu cầu vay vốn mạnh mẽ từ các nhà phát triển và nhu cầu xây dựng liên quan đến cơ sở hạ tầng; việc tài trợ dự án được hỗ trợ thêm bởi chính sách cũng có thể củng cố sự tập trung này. Tín dụng bất động sản đạt 5,25 triệu tỷ đồng, tương đương 26,3% tín dụng toàn hệ thống, tính đến cuối tháng 6/2026, với nợ xấu trong phân khúc này cũng tăng hơn 10%.

Tăng trưởng tín dụng sản xuất và thương mại giảm, có thể là dấu hiệu cho sự nhạy cảm hơn với thương mại quốc tế. Thâm hụt thương mại 6T2026 đạt 16,65 tỷ USD và các biện pháp thương mại mới của Hoa Kỳ có hiệu lực vào tháng 7, các nhà sản xuất định hướng xuất khẩu cần được giám sát chất lượng tài sản chặt chẽ hơn, đặc biệt là tại các ngân hàng có tỷ trọng cho vay cao trong các mảng này.

Biểu đồ 06: Cơ cấu cho vay theo dư nợ cá nhân & doanh nghiệp (trục trái) và Tốc độ tăng trưởng dư nợ (trục phải) tại thời điểm 30/6/2026

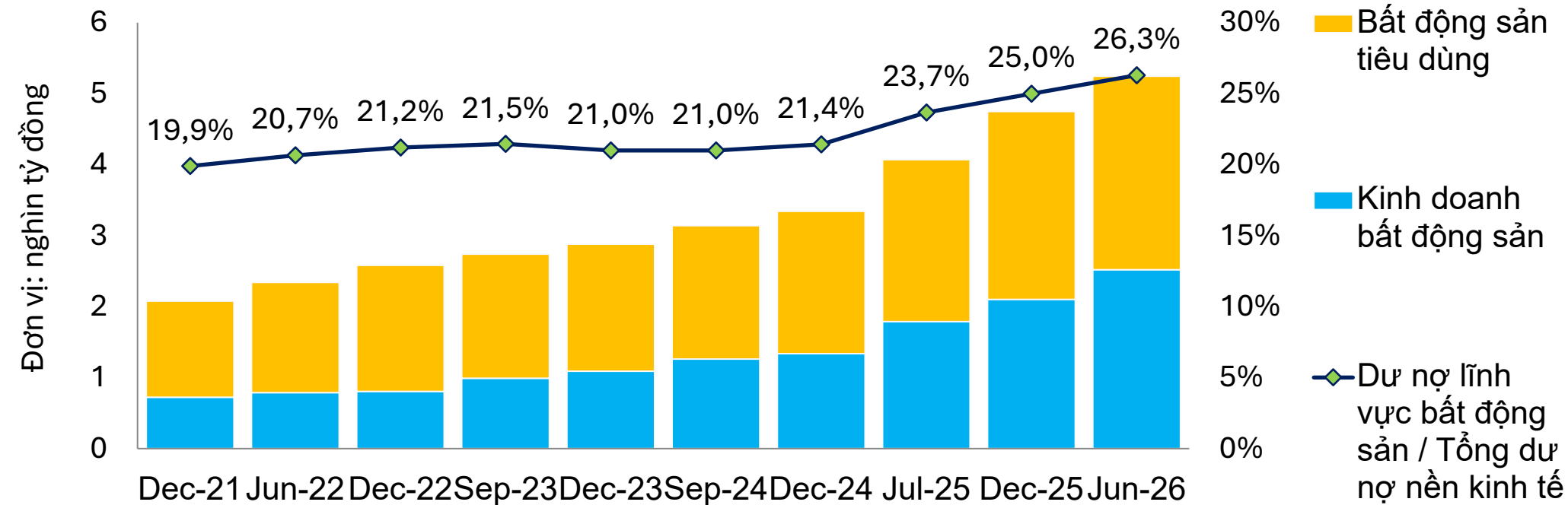


Nguồn: FiinRatings

Ghi chú: Dữ liệu dựa trên thông tin công bố từ 30 ngân hàng thương mại tính đến cuối quý 2/2026, không bao gồm các ngân hàng chuyển giao bắt buộc..

- Tín dụng doanh nghiệp chiếm 54% tổng cho vay (tăng từ 53% năm 2025). Tăng trưởng được dẫn dắt bởi phát triển bất động sản, hạ tầng và cho vay công nghiệp liên kết với FDI.
- Theo nhóm ngân hàng:
 - Nhóm 4 ngân hàng TMCP hàng đầu: Tín dụng doanh nghiệp tăng mạnh (+30% so với cùng kỳ), với VPBank (+39,6%), Techcombank (+36,2%) và MBBank (+21,5%) dẫn đầu về tài trợ dự án; tín dụng bán lẻ tăng 15-20% so với cùng kỳ.
 - Nhóm các ngân hàng TMCP khác: Tín dụng doanh nghiệp tăng bình quân 20% kể từ mức đáy năm 2022, nhưng vẫn chịu hạn chế về hồ sơ vốn và huy động vốn; tăng trưởng tín dụng bán lẻ tiếp tục dưới 10%.
 - Nhóm các ngân hàng quốc doanh: Tăng trưởng tín dụng doanh nghiệp ổn định ở mức 15%, trong đó BIDV và CTG dẫn đầu về quy mô, hưởng lợi từ yêu cầu giải ngân vốn đầu tư công.

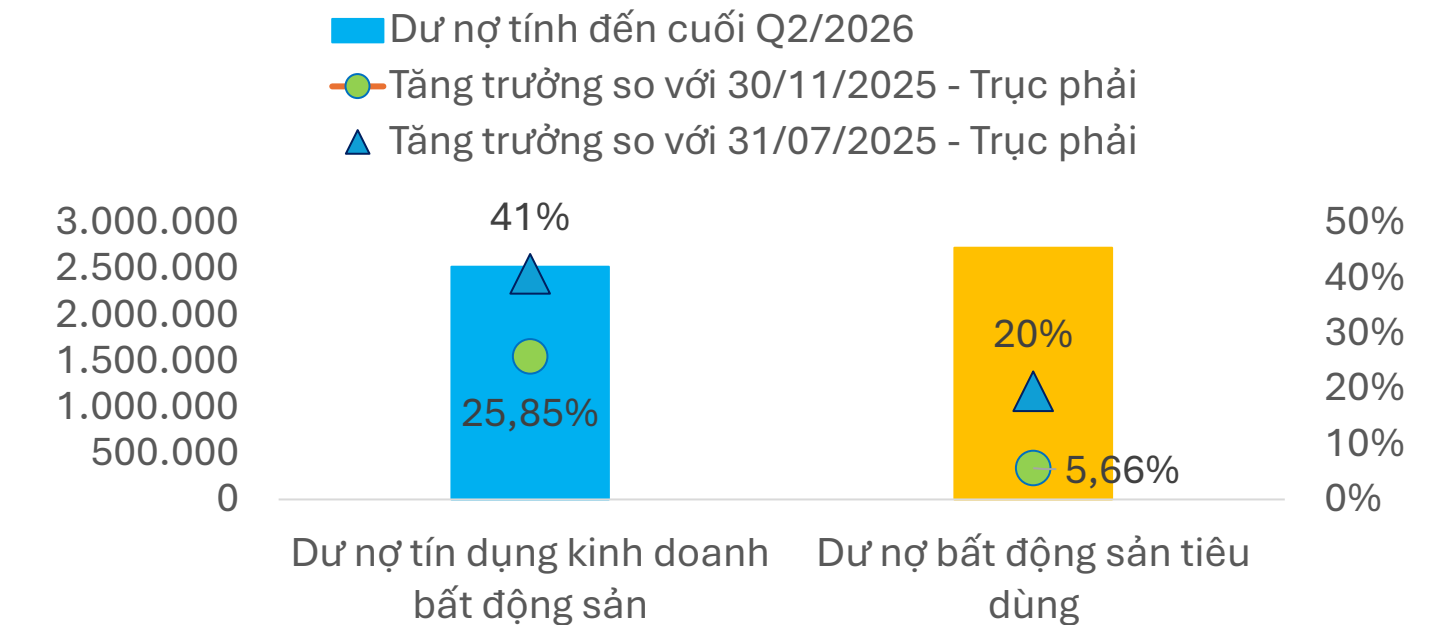
Biểu đồ 07: Dư nợ tín dụng bất động sản được báo cáo trong tổng tín dụng của nền kinh tế



Nguồn: SBV, MOC, FiinRatings

Ghi chú: Cơ cấu cho vay kinh doanh bất động sản (Real Estate Business Loan, khác với Mortgage Loan) được trình bày tại [Phụ lục](#)

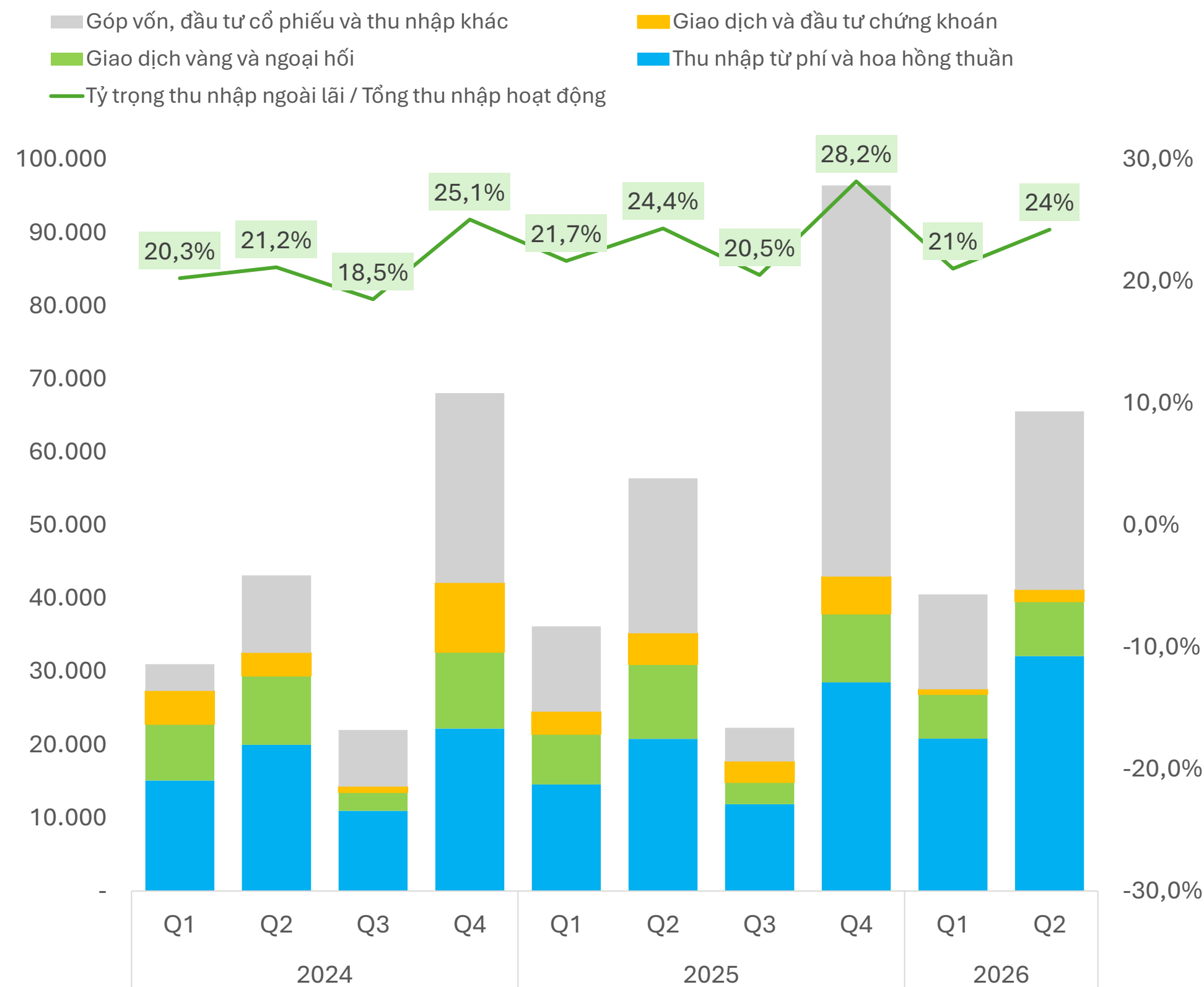
Biểu đồ 08: Tín dụng kinh doanh bất động sản tăng nhanh gấp 2-4 lần tín dụng bất động sản tiêu dùng trong nửa đầu 2026



Nguồn: SBV, MOC, FiinRatings

- Tính đến 6T2026, tín dụng bất động sản chiếm 26,3% tổng tín dụng toàn hệ thống (khoảng 5,25 triệu tỷ đồng; giai đoạn 2021-2024: 21%), cho thấy sự dịch chuyển cấu trúc chủ yếu đến từ hoạt động tài trợ cho chủ đầu tư.** Cho vay kinh doanh bất động sản tăng 26% từ đầu năm, đạt 2,52 triệu tỷ đồng (+41% so với cùng kỳ năm ngoái, hay N/N), trong khi cho vay bất động sản tiêu dùng chỉ tăng 6%, đạt 2,73 triệu tỷ đồng (+20% N/N). Chênh lệch tốc độ tăng trưởng gấp 2-4 lần cho thấy dòng vốn đang dịch chuyển mạnh sang phía cung, bao gồm chủ đầu tư, mua bán đất, các khu công nghiệp và xây dựng dự án, trong khi nhu cầu tín dụng từ phía người mua nhà tiếp tục chịu ảnh hưởng bởi chi phí vay cao ở mức 12-14%, với lãi suất thả nổi tại một số ngân hàng lên tới 15-16%.
- Nguồn cung đang phục hồi mạnh nhưng khả năng hấp thụ suy yếu, phát đi tín hiệu cảnh báo sớm về rủi ro tín dụng đối với chủ đầu tư.** Trong Q2/2026, có 131 dự án (tương đương khoảng 59.000 căn) đủ điều kiện mở bán, tăng 70% N/N. Tuy nhiên, lượng hàng tồn kho chưa bán đã tăng lên 39.284 căn, với lượng hàng tồn kho căn hộ tăng 22% Q/Q. Tỷ lệ hấp thụ tại Hà Nội giảm xuống khoảng 67% nguồn cung mới (so với 80-90% trong giai đoạn 2024-2025), trong khi tại TP. Hồ Chí Minh ở mức khoảng 72%. Sự phân hóa giữa nguồn cung gia tăng và khả năng hấp thụ suy yếu càng trở nên đáng lưu ý khi toàn quốc hiện có khoảng 4.000 dự án đình trệ, với ước tính khoảng 3 triệu tỷ đồng (trên 100 tỷ USD) vốn bị mắc kẹt, trong đó phần lớn các điểm nghẽn bắt nguồn từ vướng mắc pháp lý và quy định.
- Nợ xấu bất động sản báo cáo duy trì ở mức khoảng 2,3-2,4%, nhưng sự ổn định này một phần đến từ tác động của mẫu số do dư nợ tăng nhanh, nghĩa là quy mô tuyệt đối các khoản nợ có vấn đề trong lĩnh vực bất động sản vẫn tiếp tục gia tăng theo quy mô dư nợ.** Các ngân hàng có tỷ trọng cao về cho vay chủ đầu tư sẽ đối mặt với độ nhạy cảm cao hơn đối với rủi ro chậm tiến độ dự án, thiếu hụt dòng tiền bán hàng và rủi ro tái tài trợ. Cơ chế tín dụng đặc biệt vừa được công bố (35 dự án trọng điểm với tổng nhu cầu vốn khoảng 1.707 nghìn tỷ đồng, có hiệu lực từ giữa năm 2026) chưa ảnh hưởng đáng kể đến số liệu nửa đầu năm 2026 nhưng sẽ tiếp tục đẩy nhanh mức độ tập trung tín dụng bất động sản và hạ tầng trong nửa cuối năm 2026 (cả trên và ngoài bảng).
- Tăng trưởng tín dụng bất động sản dự kiến vẫn duy trì ở mức cao trong 6 tháng cuối năm 2026, được hỗ trợ bởi đầu tư hạ tầng, cải thiện phê duyệt dự án và các cơ chế tín dụng mục tiêu, với rủi ro chính nằm ở khả năng hấp thụ cuối cùng của người mua nhà.** Chất lượng tín dụng đối với chủ đầu tư sẽ tiếp tục phụ thuộc vào (i) đà tăng giá tài sản và (ii) khả năng đảo nợ/tái tài trợ dự án. Nếu một trong hai điều kiện này suy yếu - dù do chính sách tiền tệ thắt chặt hơn hay do suy giảm kinh tế - cũng sẽ dẫn đến gia tăng nợ xấu của chủ đầu tư, tập trung ban đầu tại các ngân hàng có tỷ trọng cao về tín dụng kinh doanh bất động sản.

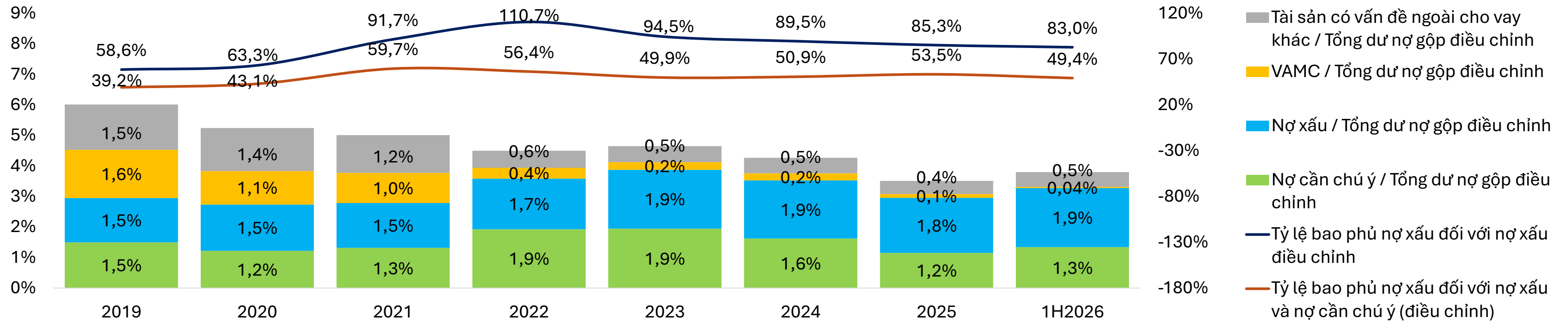
Biểu đồ 09: Các cấu phần thu nhập ngoài lãi (trục trái) và tổng đóng góp vào TOI (trục phải)



Nguồn: FiinRatings

- Thu nhập ngoài lãi đạt 106,2 nghìn tỷ đồng trong 6T2026 (+14,6% N/N), đóng góp 24% vào tổng thu nhập hoạt động (TOI).** Trong đó, thu nhập từ phí tăng mạnh lên 53,0 nghìn tỷ đồng (+49,7% N/N), trong khi thu nhập từ ngoại hối/vàng và chứng khoán giảm xuống 13,5 nghìn tỷ đồng (-20,9% N/N).
- Thu nhập phí đang được phân bổ rộng hơn giữa các ngân hàng, với mức độ tập trung của Top 5 giảm xuống mức thấp kỷ lục 45,8%.** Tăng trưởng được thúc đẩy bởi hoạt động thanh toán, thư tín dụng (L/C) và bảo lãnh liên quan đến đầu tư cơ sở hạ tầng, cũng như hoạt động môi giới/tư vấn, trong khi bancassurance tiếp tục suy giảm trong bối cảnh các hạn chế về bán chéo ngày càng chặt chẽ. **Theo nhóm ngân hàng,** nhóm ngân hàng tư nhân đang gia tăng thị phần, dẫn đầu bởi Techcombank và VPBank, trong khi SHB cũng cải thiện đáng kể nhờ hoạt động L/C và tài trợ thương mại tăng trưởng mạnh. Thị phần của các ngân hàng quốc doanh tiếp tục giảm mặc dù ghi nhận tăng trưởng theo số tuyệt đối.
- Sự ổn định của thu nhập từ ngoại hối/vàng khiến nguồn thu này tập trung trở lại vào nhóm ngân hàng quốc doanh.** VCB duy trì vị trí số 1 về kinh doanh ngoại hối, trong khi Agribank vươn lên vị trí số 2 trong 2Q2026, nhiều khả năng nhờ hưởng lợi từ quyền mở rộng hoạt động kinh doanh vàng và nhập khẩu/sản xuất vàng được trao theo Nghị định 232/2025 cho các ngân hàng có quy mô vốn lớn. Mức độ tập trung Top 5 về thu nhập ngoại hối/vàng tăng lên 82,7%, từ mức 65,9% trong 1H2025.
- Thu nhập ngoài lãi ròng tăng 19,1% N/N, đạt 34,9 nghìn tỷ đồng, được hỗ trợ bởi quá trình thu hồi nợ xấu và xử lý tài sản.** AGRB và CTG liên tục dẫn đầu ở nhóm thu nhập này, tận dụng danh mục tài sản bảo đảm quy mô lớn của các ngân hàng quốc doanh và các cơ chế pháp lý được tăng cường theo Nghị định 42 (có hiệu lực từ tháng 10/2025).
- Thu nhập từ chứng khoán (kinh doanh + bán) giảm mạnh xuống 2,3 nghìn tỷ đồng trong 6T2026, so với 9,7 nghìn tỷ đồng trong 6T2025, qua đó loại bỏ một nguồn đóng góp đáng kể nhưng mang tính biến động trước đây.** Các ngân hàng có hệ sinh thái dịch vụ thanh toán mạnh (đáng chú ý là Techcombank và VPBank) và nền tảng tài trợ thương mại (như SHB, BID và CTG) có vị thế thuận lợi hơn để duy trì nguồn thu ngoài lãi có tính định kỳ khi các khoản thu mang tính thị trường và one-off trở nên ổn định. Đáng chú ý, thu nhập phí của Techcombank tăng 37,6% N/N trong 6T2026, được hỗ trợ bởi L/C, hoạt động thanh toán và dịch vụ thẻ.

Biểu đồ 10: Tài sản có vấn đề trên tổng dư nợ và tỷ lệ bao phủ nợ xấu



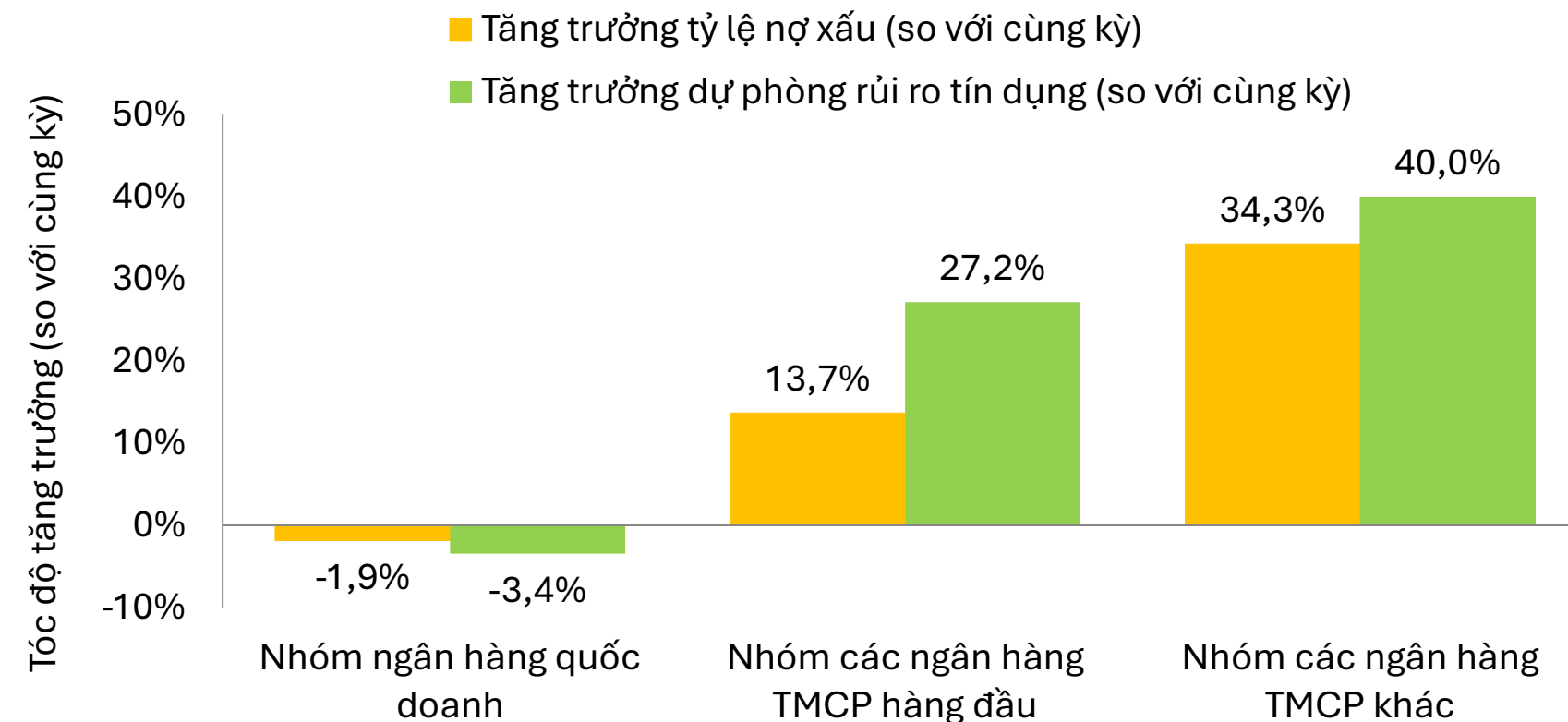
Nguồn: FiinRatings

Ghi chú:

1. Tài sản có vấn đề (theo định nghĩa của FiinRatings) đề cập đến các tài sản không hoạt động và/hoặc có rủi ro tín dụng cao, với khả năng làm suy giảm vốn và, trong các trường hợp nghiêm trọng, dẫn đến thiếu hụt vốn.
2. Các tài sản có vấn đề khác đề cập đến các tài sản không phải cho vay (tức là không bao gồm trong tổng dư nợ khách hàng), chủ yếu là các khoản phải thu và các tài sản khác trên bảng cân đối kế toán, có thể gây ra rủi ro thu hồi, thanh khoản hoặc định giá cao.
3. Tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh và tỷ lệ nợ xấu và nợ cần chú ý (điều chỉnh) tính đến trái phiếu VAMC trong tử số và mẫu số.

- Tỷ lệ NPL trên tổng dư nợ nhìn chung ổn định ở mức 1,9%, nhưng nợ cần chú ý đã tăng lên 1,3%. **Tài sản có vấn đề khác** đã đảo chiều xu hướng giảm kéo dài nhiều năm, **tăng nhẹ** lên gần 0,5% trong 6T2026. Trong khi đó, tỷ lệ bao phủ nợ xấu đang ở mức thấp nhất kể từ năm 2021, phản ánh giai đoạn các ngân hàng đẩy mạnh xóa sổ nợ khiến lượng dự phòng bị bào mòn nhanh hơn tốc độ bổ sung dự phòng mới. Việc toàn ngành chuyển từ giai đoạn “xử lý” sang ổn định hóa là yếu tố quyết định đối với diễn biến chất lượng tài sản trong 2H2026. (*Phân tích chi tiết về xóa sổ nợ xấu của ngân hàng được trình bày tại Phụ lục*).
- Theo nhóm ngân hàng: **Nhóm ngân hàng quốc doanh ghi nhận mức suy giảm chất lượng tài sản rõ nét nhất trong 6T2026**. NPL tăng từ 1,3% lên 1,8% (+50 điểm cơ bản chỉ trong nửa năm). Các tài sản có vấn đề khác ngoài cho vay tăng mạnh từ 0,04% lên 0,37%, cho thấy sự tích tụ của các khoản phải thu quá hạn và các khoản mục tài sản trên bảng cân đối có thời gian tồn đọng kéo dài, có thể liên quan đến các khoản chờ thanh toán, các khoản phải thu liên quan đến cơ sở hạ tầng có kỳ hạn dài hoặc các tài sản không phải khoản cho vay có thời gian thu hồi kéo dài gắn với chu kỳ giải ngân đầu tư công.
 - **Nhóm 4 ngân hàng TMCP hàng đầu duy trì chất lượng tài sản tốt** (NPL 1,0%, SML 0,6%), nhưng tỷ lệ bao phủ nợ xấu lần đầu tiên giảm xuống dưới 100%. Điều này cho thấy nhóm ngân hàng này có chất lượng tài sản tốt nhất nhưng **tốc độ suy giảm tỷ lệ bao phủ nhanh nhất**, do ưu tiên tăng trưởng lợi nhuận và hạn chế khả năng bổ sung dự phòng trong giai đoạn tăng trưởng cao.
 - **Nhóm các ngân hàng TMCP khác: Tỷ lệ nợ xấu tăng 30 điểm cơ bản lên 1,2%**, trong khi tỷ lệ bao phủ nợ xấu tuyệt đối vẫn ở mức thấp nhất; do đó, nhóm này có mức độ nhạy cảm cao nhất trước các thay đổi của môi trường kinh tế vĩ mô, mặc dù tỷ lệ bao phủ đang có sự cải thiện nhẹ.
- Trong thời gian tới, **tỷ lệ bao phủ nhiều khả năng sẽ tiếp tục suy giảm trong nửa cuối 2026 khi hoạt động xóa sổ nợ xấu trở về mức bình thường, trong khi tín dụng vẫn tăng trưởng mạnh**. Việc loại trừ các khoản tín dụng dành cho các dự án quy mô lớn khỏi hạn mức tăng trưởng tín dụng có thể khiến tăng trưởng tín dụng được báo cáo ở mức vừa phải, nhưng dư nợ thực tế vẫn tiếp tục mở rộng, khiến các ngân hàng tài trợ phải gánh chịu toàn bộ rủi ro tín dụng và rủi ro nguồn vốn. Khoảng cách về cách đo lường này có thể khiến tỷ lệ NPL nhìn bề ngoài duy trì ổn định nhưng không phản ánh đầy đủ thực chất, trong khi các vấn đề về chất lượng tài sản tiếp tục tích tụ.

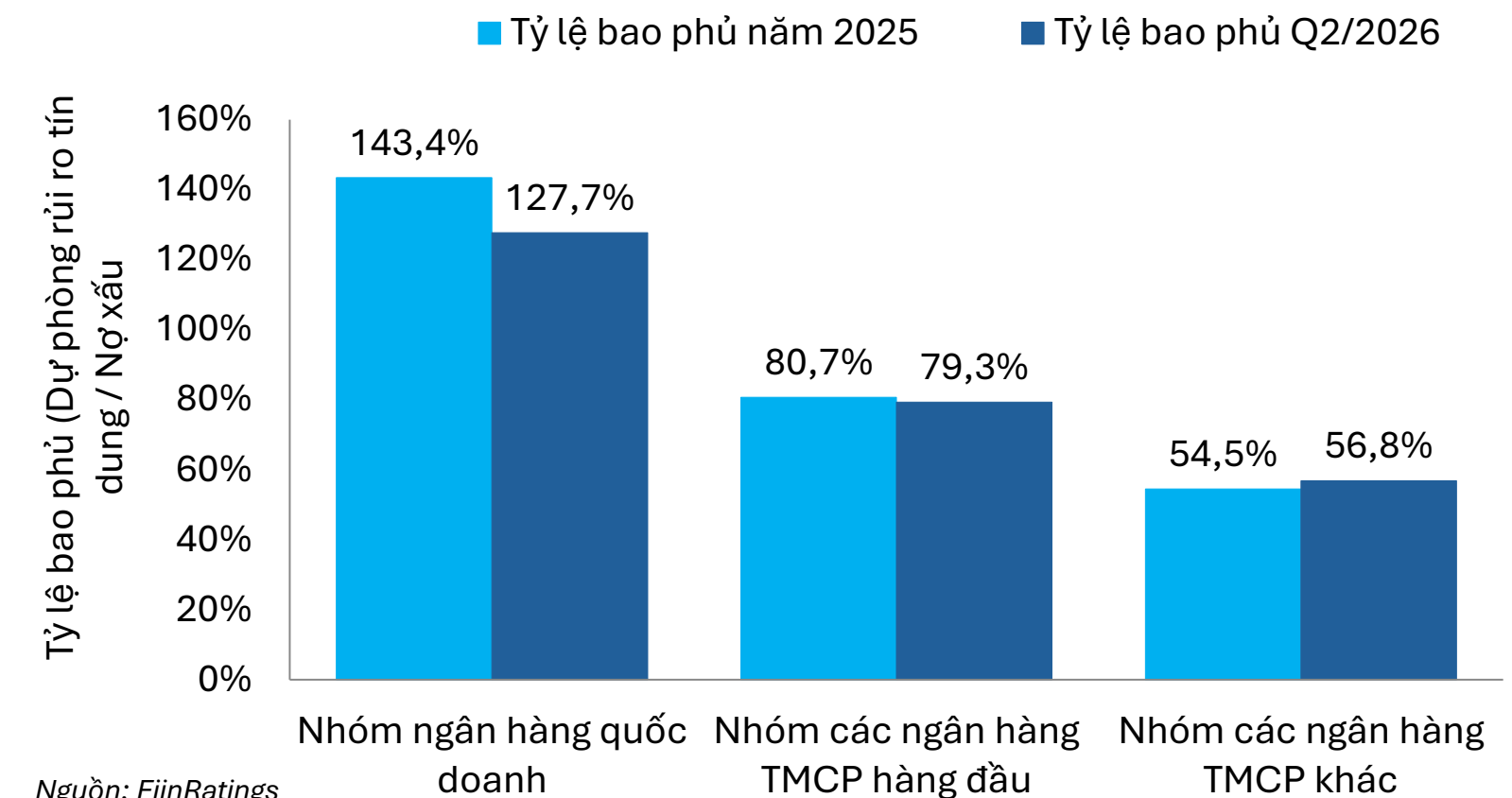
Biểu đồ 11: Tăng trưởng NPL (so với cùng kỳ) và tăng trưởng dự phòng rủi ro tín dụng (so với cùng kỳ)



Nguồn: FiinRatings

Ghi chú: Top 4 NHTMCP hàng đầu bao gồm: Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), Ngân hàng TMCP Quân đội (MBBank), Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)

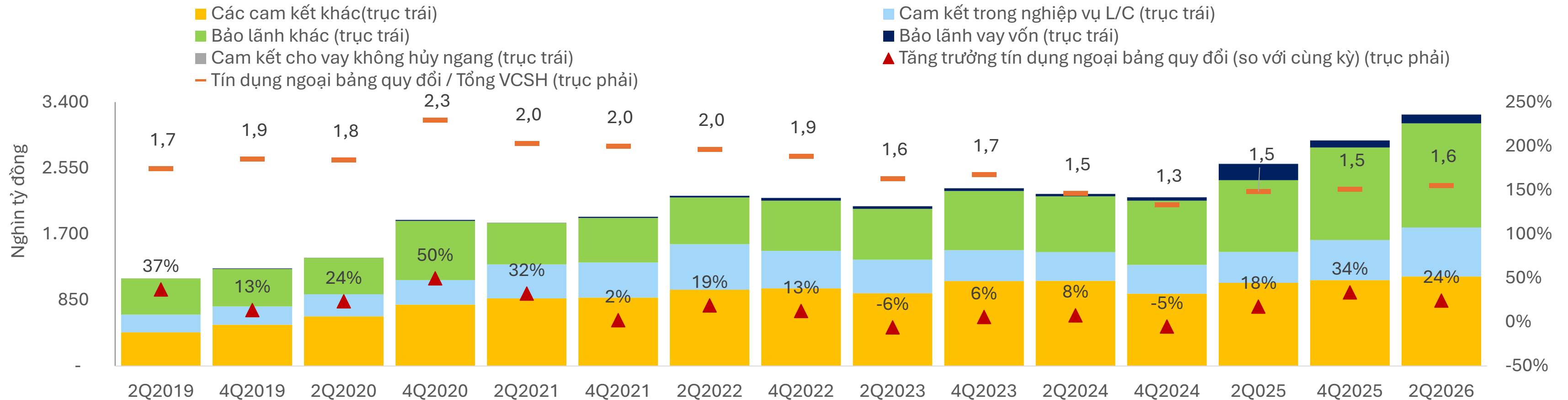
Biểu đồ 12: Diễn biến tỷ lệ bao phủ: Năm 2025 so với 2026Q2



Nguồn: FiinRatings

- Nhóm ngân hàng quốc doanh:** NPL đi ngang hoặc giảm nhẹ; tỷ lệ bao phủ nợ xấu vẫn ở mức cao, khoảng 128%, nhưng đã giảm từ 140% (2025). Công tác trích lập dự phòng được quản lý tốt, nhưng vẫn phụ thuộc vào khả năng thu hồi nợ để duy trì mức độ bao phủ.
- Nhóm 4 ngân hàng TMCP hàng đầu:** Việc trích lập được duy trì chủ động (*dự phòng tăng 27%, hơn mức tăng 14% của NPL*). Techcombank (126%) và ACB (105%) tiếp tục duy trì tỷ lệ bao phủ ở mức cao, trong khi MBBank đạt 94%. Tuy nhiên, tỷ lệ bao phủ nợ xấu của nhóm giảm nhẹ xuống 79,3% từ 80,7%, chủ yếu do VPBank có quy mô nợ xấu lớn nhưng tỷ lệ bao phủ chỉ ở mức 56%, qua đó kéo giảm mức chung. Lợi nhuận trước dự phòng của nhóm ở mức cao, tạo dư địa để hấp thụ chi phí tín dụng gia tăng trong thời gian tới.
- Các ngân hàng TMCP khác:** Đây là phân khúc có mức độ rủi ro cao nhất, với tốc độ hình thành NPL lên tới 34% so với cùng kỳ, đáng lưu ý ngay cả khi mức tăng dự phòng danh nghĩa đạt 40%, về cơ bản vẫn theo kịp tốc độ hình thành nợ xấu. Tỷ lệ bao phủ chỉ khoảng 57%, đồng nghĩa với việc chỉ khoảng một nửa dư nợ NPL đang được bao phủ bởi dự phòng. Trong kịch bản chất lượng tài sản suy giảm, nhóm ngân hàng này tiếp tục là nhóm chịu mức độ ảnh hưởng lớn nhất.
- Nhu cầu trích lập dự phòng đối với tín dụng bất động sản cần được đánh giá ở cấp độ toàn hệ thống, dựa trên tổng quy mô 5,25 triệu tỷ đồng tín dụng bất động sản, thay vì chỉ xem xét lượng nợ xấu bất động sản trên bảng cân đối kế toán. Với LLR trung vị toàn ngành khoảng 80%, mức thấp nhất kể từ 2017-2018, bộ đệm của toàn ngành trước khả năng chu kỳ tín dụng bất động sản đảo chiều đang mỏng hơn bất kỳ thời điểm nào trong lịch sử gần đây.

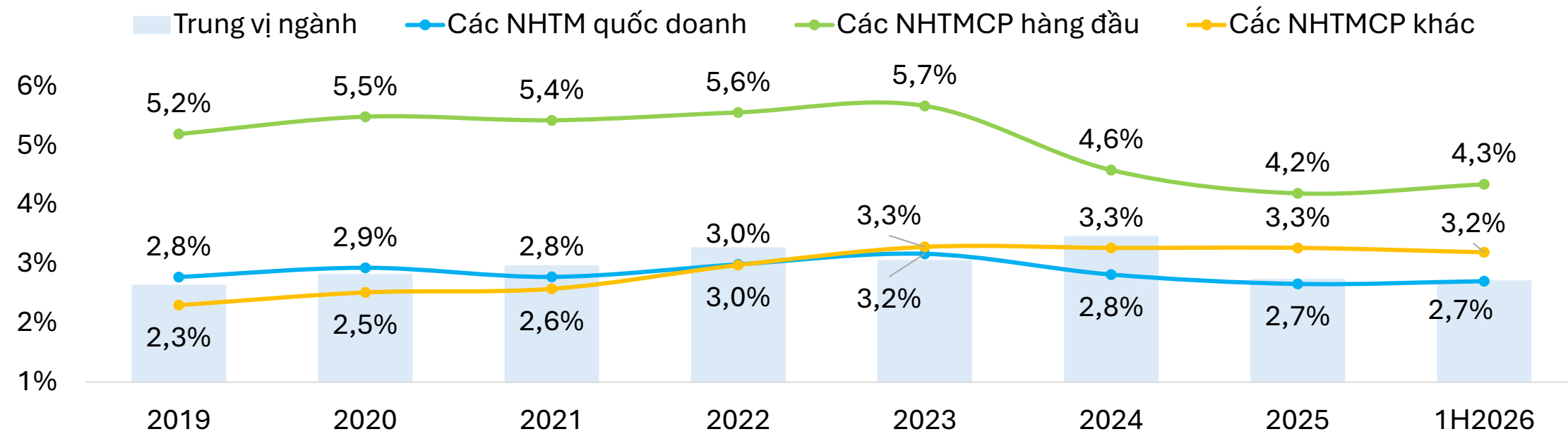
Biểu đồ 13: Tín dụng ngoại bảng tăng mạnh cho thấy sự tái gia tăng của đòn bẩy thông qua các khoản rủi ro ngoại bảng



Nguồn: FiinRatings

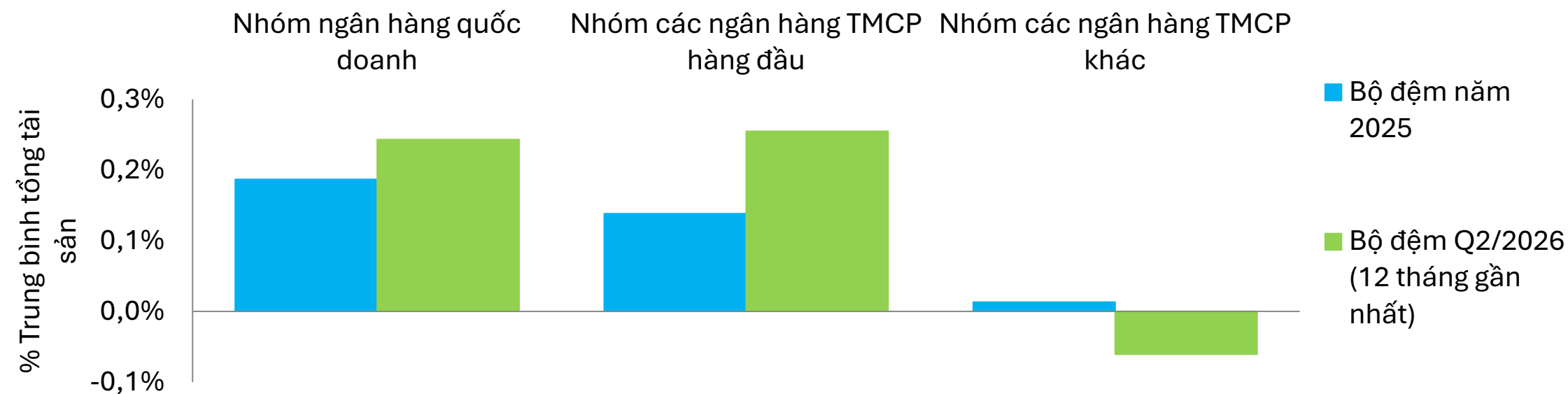
- Tín dụng ngoại bảng đang tăng trưởng nhanh hơn tín dụng nội bảng.** Tổng giá trị tín dụng ngoại bảng quy đổi tăng 24,3% N/N, đạt 3.243 nghìn tỷ đồng trong 6T2026, so với mức tăng 18% của tín dụng nội bảng. Tỷ lệ tín dụng ngoại bảng quy đổi/Vốn chủ sở hữu tăng lên 1,6 lần, từ 1,3 lần trong nửa cuối 2024, cho thấy đòn bẩy đang được tái gia tăng thông qua các kênh tín dụng tiềm ẩn/nghĩa vụ tín dụng ngoại bảng, mặc dù vẫn thấp hơn mức đỉnh 2,3 lần vào năm 2020.
- Rủi ro ngoại bảng đang phân bổ rộng hơn trên toàn hệ thống.** Mức tập trung của nhóm 5 ngân hàng hàng đầu giảm ở hầu hết các hạng mục ngoại bảng chính, đi kèm với sự tham gia mạnh hơn từ các ngân hàng TMCP. Điều này làm giảm sự phụ thuộc vào một số ít ngân hàng lớn, nhưng đồng thời cũng đồng nghĩa với việc nhiều ngân hàng quy mô trung bình và có vốn thấp hơn đang gánh chịu rủi ro tín dụng tiềm ẩn, có thể làm gia tăng độ nhạy cảm của toàn ngành trước sự suy giảm chất lượng tài sản.
- Tài trợ hạ tầng và thương mại đang nổi lên là động lực tăng trưởng chính.** Bảo lãnh vay vốn tăng lên **114 nghìn tỷ đồng tính đến 6T2026**, với mức tập trung của nhóm 5 ngân hàng hàng đầu giảm mạnh **từ 96% trong quý 2/2025 xuống 77% trong quý 2/2026**. Sự tham gia rộng hơn cho thấy rủi ro ngoại bảng liên quan đến hạ tầng đang lan tỏa trên nhiều ngân hàng, thay vì chỉ tập trung ở một số ít tổ chức cho vay.
- Hoạt động thư tín dụng (L/C) cũng phục hồi rõ rệt, hỗ trợ nhu cầu tài trợ thương mại trở lại.** Cam kết L/C tăng 71% so với mức đáy 6 tháng đầu năm 2024 lên 631 nghìn tỷ đồng, trong khi mức tập trung của nhóm 5 ngân hàng hàng đầu giảm từ 84% (quý 2/2018) xuống 66% (quý 2/2026). Điều này phản ánh một thị trường đa dạng hơn, nhưng cũng đồng nghĩa với việc rủi ro tín dụng tiềm ẩn liên quan đến thương mại được phân bổ rộng hơn.

Biểu đồ 14: NIM toàn ngành tiếp tục chịu áp lực co hẹp



Nguồn: FiinRatings

Biểu đồ 15: Bộ đệm vốn (không bao gồm áp lực chi trả cổ tức) - ước tính của FiinRatings giai đoạn 2025-2Q2026



Nguồn: FiinRatings

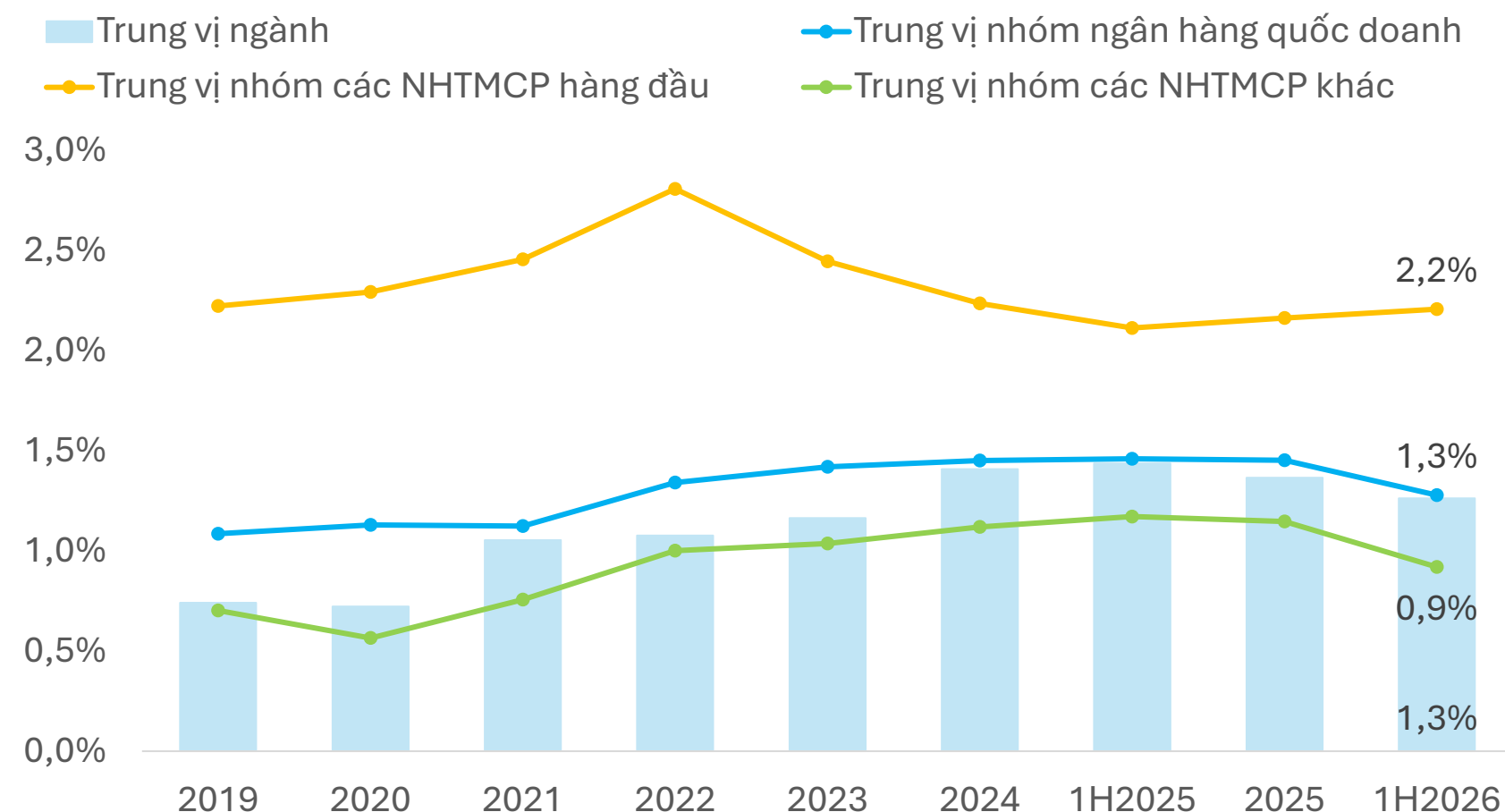
Ghi chú: 1/ Các số liệu năm 2025 dựa trên báo cáo tài chính cả năm 2025. Các số liệu 12 tháng gần nhất 2Q2026 bao gồm Q3/2025-Q2/2026. Các mục dòng được tính toán trên cơ sở 12 tháng gần nhất, trong khi tổng tài sản trung bình và vốn chủ sở hữu được dựa trên các vị trí bảng cân đối kế toán đầu kỳ và cuối kỳ cho từng giai đoạn tương ứng. 2/ **Bộ đệm là phần còn lại sau khi trừ chi phí tín dụng, thuế, cổ tức và vốn cần thiết để hỗ trợ tăng trưởng tín dụng mục tiêu từ lợi nhuận trước dự phòng.** Phân tích giả định tăng trưởng tín dụng mục tiêu 16%, không có chi trả tiền mặt và tỷ lệ thuế 20% khi thông tin thuế cụ thể của ngân hàng không có sẵn. Bộ đệm kết quả là một chỉ số dựa trên mô hình về khả năng tạo ra vốn nội bộ, không phải là yêu cầu về vốn theo quy định.

■ **Nhóm ngân hàng quốc doanh có bộ đệm vốn hẹp hơn nhưng vẫn ở mức dương.** Do khả năng tạo lợi nhuận thấp hơn và quy mô dư nợ lớn, bộ đệm vốn của nhóm này tương đối hạn chế và đặc biệt nhạy cảm với chính sách chi trả cổ tức; ngưỡng tính toán giả định ngân hàng giữ lại toàn bộ lợi nhuận. Khả năng tạo lợi nhuận thấp khiến bộ đệm nhạy cảm với chính sách cổ tức hơn. Vốn cấp 1 của nhóm ước đạt 6,1%, mức cải thiện an toàn vốn chủ yếu đến từ trái phiếu vốn cấp 2, thay vì nguồn vốn chủ.

■ **Các ngân hàng TMCP khác là nhóm chịu áp lực rõ nét nhất.** Ngay cả trong kịch bản giữ lại toàn bộ lợi nhuận, khả năng tạo vốn nội bộ hiện tại vẫn chưa đủ để hỗ trợ đầy đủ mức tăng trưởng tín dụng trung bình 16% trong điều kiện chi phí tín dụng hiện nay. Do đó, nhóm này đang đứng trước bài toán đánh đổi rõ nét nhất giữa duy trì tăng trưởng tín dụng, bảo toàn bộ đệm vốn và huy động thêm vốn.

■ **Nhóm 4 ngân hàng TMCP hàng đầu có năng lực hấp thụ tốt nhất.** Khả năng tạo lợi nhuận trước dự phòng cao hơn cùng biên lợi nhuận tốt hơn giúp nhóm này có dư địa lớn hơn để hấp thụ sự suy giảm của chất lượng tài sản, đồng thời vẫn duy trì tăng trưởng bảng cân đối. Tuy nhiên, Vốn cấp 1 trung vị của nhóm đã giảm từ 11,9% xuống 10,2%, cho thấy tài sản có trọng số rủi ro đang tăng nhanh hơn vốn chủ sở hữu.

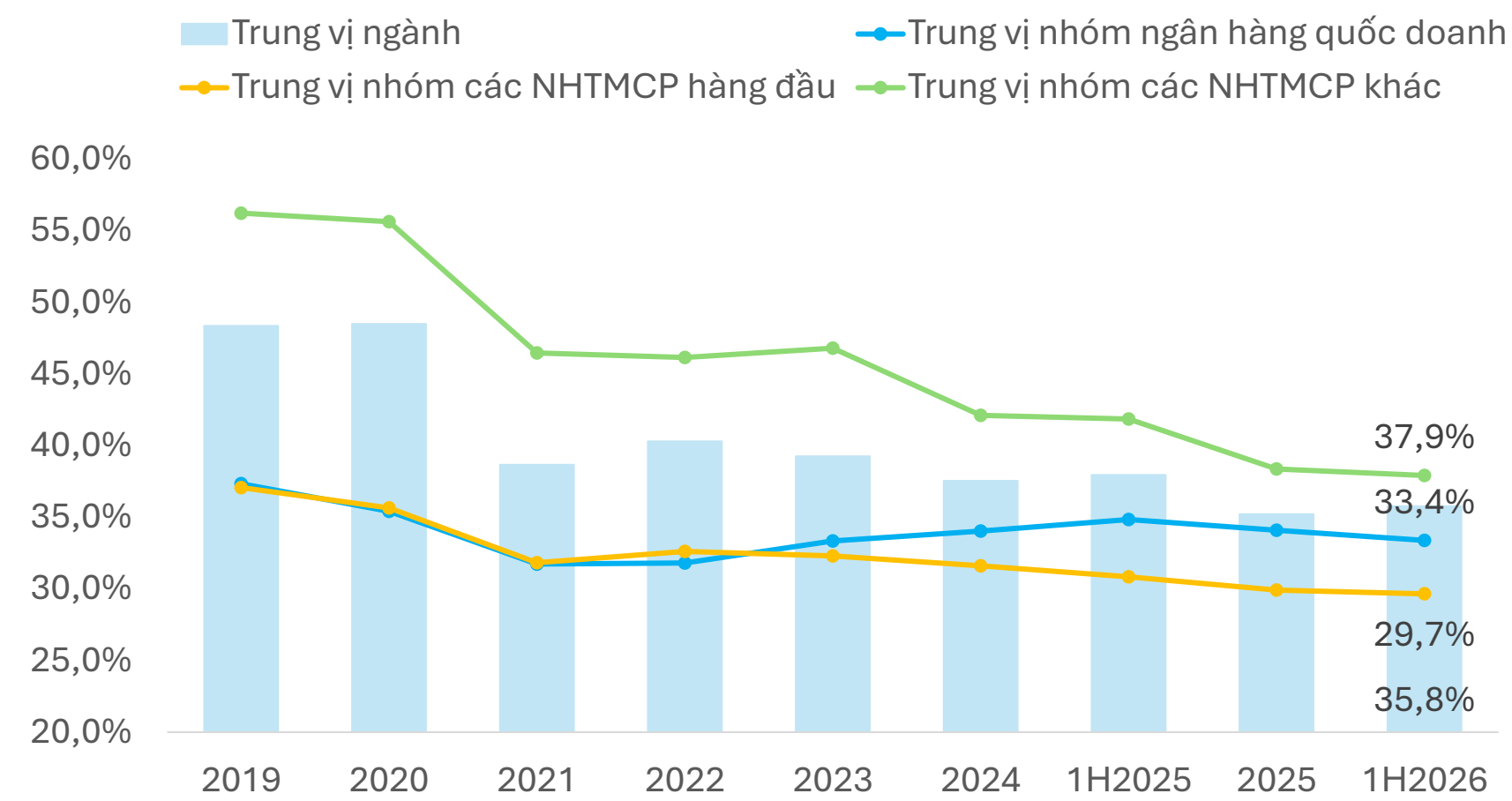
Biểu đồ 16: ROA theo nhóm ngân hàng



Nguồn: FiinRatings

Ghi chú: Top 4 NHTMCP hàng đầu bao gồm: Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), Ngân hàng TMCP Quân đội (MBBank), Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)

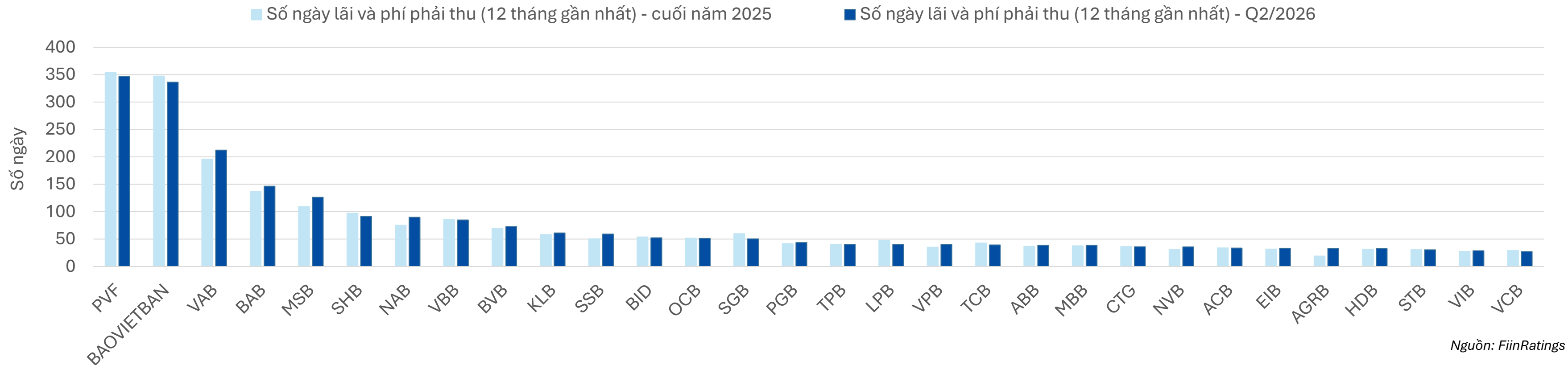
Biểu đồ 17: CIR theo nhóm ngân hàng



Nguồn: FiinRatings

- ROA toàn ngành giảm nhẹ xuống khoảng 1,3%, được hỗ trợ bởi tỷ trọng thu nhập ngoài lãi gia tăng. ROA của nhóm ngân hàng quốc doanh cải thiện lên 1,3%, nhờ lợi thế về quy mô và hoạt động kinh doanh ngoại hối/vàng; 4 ngân hàng TMCP hàng đầu duy trì ROA ở mức 2,2%, trong khi các ngân hàng TMCP khác chịu áp lực với ROA chỉ 0,9%.
- FiinRatings duy trì quan điểm từ báo cáo trước về triển vọng lợi nhuận năm 2026 theo từng nhóm ngân hàng::**
 - 4 ngân hàng TMCP hàng đầu:** NIM nhiều khả năng ổn định nhờ tỷ lệ CASA cao hơn; ROA vẫn cao hơn mặt bằng chung của ngành nhưng chưa trở lại mức đỉnh năm 2022. Nhóm này ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào thu nhập ngoài lãi.
 - Nhóm ngân hàng quốc doanh:** NIM được dự báo giảm nhẹ do tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ / lãi suất ưu đãi cho khách hàng. Hoạt động kinh doanh ngoại hối & vàng và thu hồi nợ tiếp tục là những động lực thu nhập quan trọng.
 - Các ngân hàng TMCP khác:** NIM và ROA sẽ phân hóa giữa các ngân hàng, tùy thuộc vào (i) khả năng thu hút/khai thác khách hàng bán lẻ và (ii) vị thế của từng ngân hàng trong một số phân khúc thu nhập ngoài lãi nhất định.

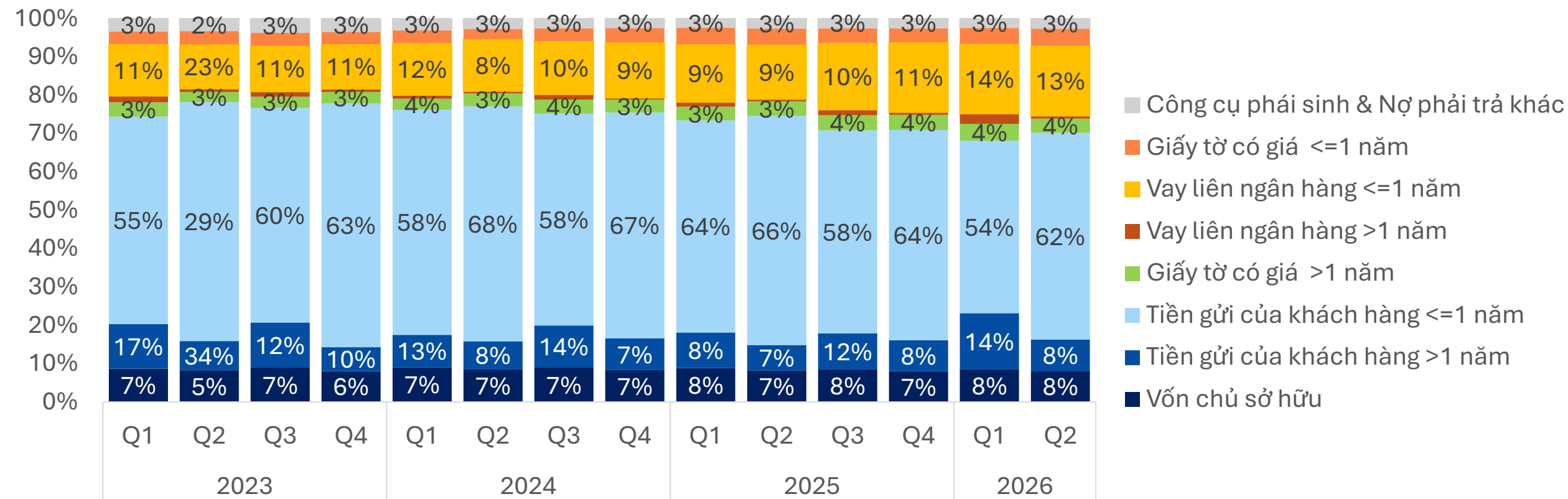
Biểu đồ 18: Số ngày lãi và phí phải thu tại 30 ngân hàng giai đoạn 2025-2Q2026



- Trung vị ngành về số ngày lãi và phí phải thu (12 tháng gần nhất) giảm nhẹ từ khoảng 45 ngày (năm 2025) xuống 42 ngày (Q2/2026),** cho thấy hiệu quả thu hồi tổng thể ổn định / cải thiện nhẹ. Nhóm 4 ngân hàng TMCP hàng đầu và nhóm ngân hàng quốc doanh tập trung trong khoảng lành mạnh từ 27 đến 52 ngày.
 - Vietcombank (27 ngày) ghi nhận mức tốt nhất, phù hợp với chất lượng tài sản tốt và tỷ lệ nợ xấu thấp nhất (0,62%).
 - BIDV (52 ngày) có số ngày phải thu cao nhất trong nhóm quốc doanh, phản ánh danh mục cho vay hạ tầng và DNNN lớn hơn, nơi chu kỳ thanh toán thường dài hơn.
 - Agribank (từ 19 lên 33 ngày) nổi bật với mức tăng mạnh nhất trong một kỳ duy nhất trong nhóm ngân hàng quốc doanh. Dù mức 33 ngày vẫn ở ngưỡng vừa phải về giá trị tuyệt đối, việc chỉ số này tăng gần gấp đôi là yếu tố đáng lưu ý, báo hiệu khả năng thay đổi trong cơ cấu cho vay và/hoặc chất lượng tín dụng của nhóm khách hàng tập trung.
- Một số ngân hàng TMCP quy mô trung bình ghi nhận số ngày phải thu tăng đáng kể,** đi ngược xu hướng chung của toàn ngành. Diễn biến này có thể phản ánh một trong hai khả năng: (i) lãi phải thu đang được ghi nhận trên các khoản vay mà khách hàng đã trì hoãn hoặc không thực hiện thanh toán, nhưng khoản vay chưa được phân loại sang trạng thái nợ xấu; hoặc (ii) danh mục các khoản tài trợ dự án hoặc cho vay cơ sở hạ tầng có kỳ hạn dài hơn đang gia tăng, trong đó việc thu lãi tuân theo chu kỳ thanh toán không đều. Khoảng cách giữa lãi phải thu và lãi thực thu ngày càng lớn có thể là chỉ báo cảnh báo sớm, cho thấy việc ghi nhận nợ xấu có thể bị trì hoãn từ 2-4 quý.
- Đối với các ngân hàng có số ngày phải thu vượt 90 ngày,** các chỉ tiêu NIM và ROA được báo cáo có khả năng đang cao hơn khả năng tạo lợi nhuận thực chất bằng tiền mặt. Đồng thời, nhu cầu trích lập dự phòng có thể chưa được ghi nhận đầy đủ, và các chỉ tiêu an toàn vốn có thể chưa phản ánh hoàn toàn vị thế kinh tế thực tế của ngân hàng.

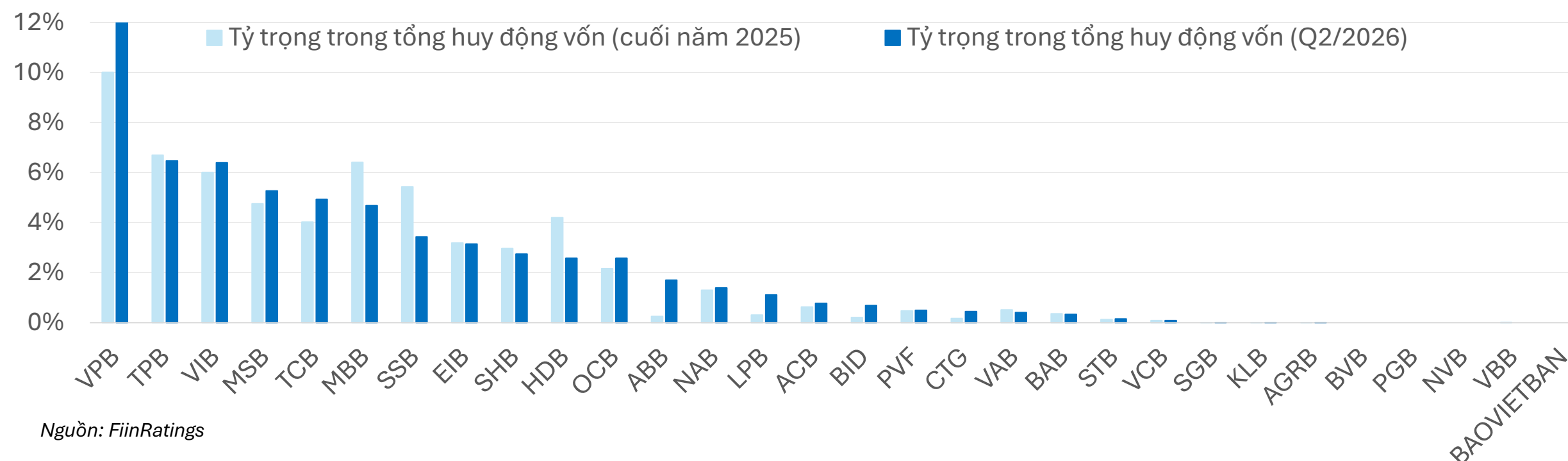
Hoạt động huy động vốn chịu áp lực khi khoảng cách tín dụng - tiền gửi nổi rộng, mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn bán buôn và trái phiếu gia tăng; vay nước ngoài sẽ đóng vai trò quan trọng hơn trong cơ cấu nguồn vốn

Biểu đồ 19: Cơ cấu nguồn vốn đang dịch chuyển sang các nguồn vốn ngắn hạn và vốn bán buôn



Nguồn: FiinRatings

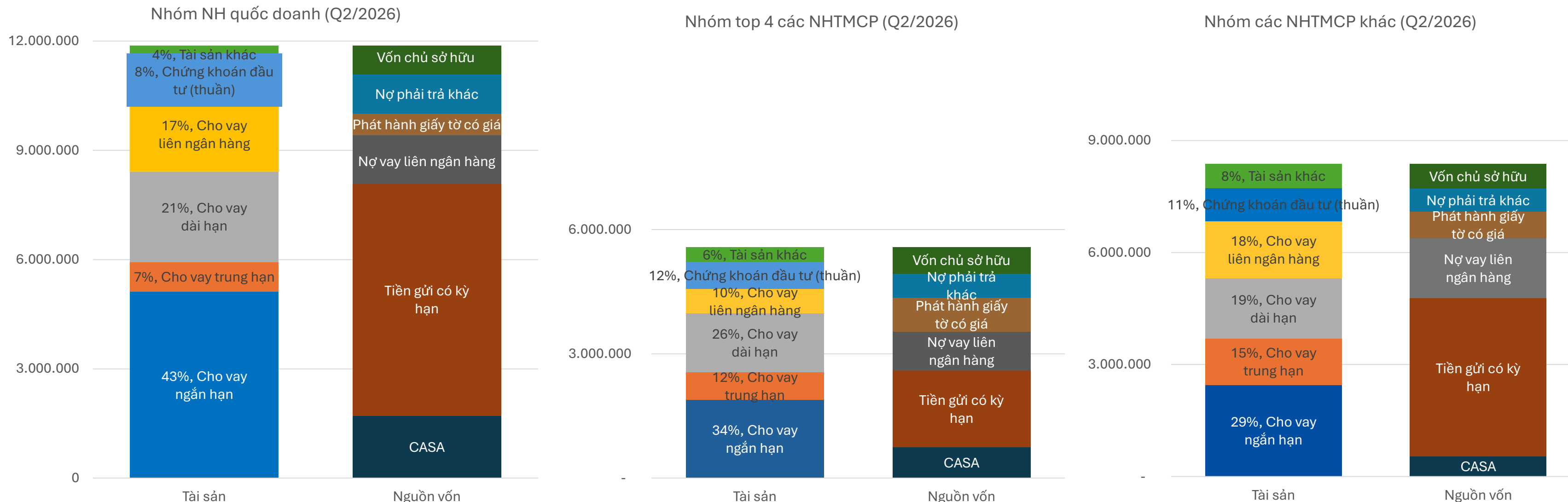
Biểu đồ 20: Vay ngoại tệ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu nguồn vốn của một số ngân hàng tư nhân



Nguồn: FiinRatings

- **Áp lực huy động vốn vẫn ở mức cao khi tăng trưởng tín dụng tiếp tục vượt huy động tiền gửi,** khiến các ngân hàng ngày càng phụ thuộc vào nguồn vốn bán buôn và nguồn vốn thị trường. Điều này làm chi phí vốn tăng lên, với chi phí huy động bình quân tăng ở nhiều nhóm ngân hàng và lãi suất tiền gửi duy trì ở mức cao.
- **Tiền gửi khách hàng vẫn là nguồn vốn chủ đạo, nhưng cơ cấu huy động đang dịch chuyển trong 1H2026 theo hướng tăng tỷ trọng tiền gửi ngắn hạn và nguồn vốn liên ngân hàng trong nước,** qua đó làm gia tăng mức độ nhạy cảm với điều kiện thanh khoản và khả năng tái cấp vốn trên thị trường.
- **Cạnh tranh cho nguồn vốn ổn định vẫn gay gắt.** Lãi suất tiền gửi kỳ hạn dài tăng lên 5,9%-7,8% trong tháng 6/2026, từ mức 4,8%-7,1% của 1 năm trước. Một số ngân hàng thậm chí đưa ra mức lãi suất trên 9% đối với một số khoản tiền gửi kể từ cuối tháng 8/2026, làm gia tăng áp lực lên chi phí vốn.
- **Nguồn vốn ngoại tệ đang trở thành kênh đa dạng hóa ngày càng quan trọng đối với một số ngân hàng tư nhân lớn.** Các ngân hàng thuộc nhóm 4 NHTMCP hàng đầu và ngân hàng quốc doanh duy trì hạn mức vay ngoại tệ đáng kể (song phương, hợp vốn, trái phiếu quốc tế), mang lại lợi thế về chi phí vốn USD/EUR thấp hơn và chi phí pha trộn. Tuy nhiên, sự phụ thuộc lớn hơn vào nguồn vốn ngoại tệ cũng làm gia tăng rủi ro tỷ giá và rủi ro tái tài trợ, đặc biệt trong trường hợp trạng thái ngoại tệ chưa được phòng ngừa đầy đủ.

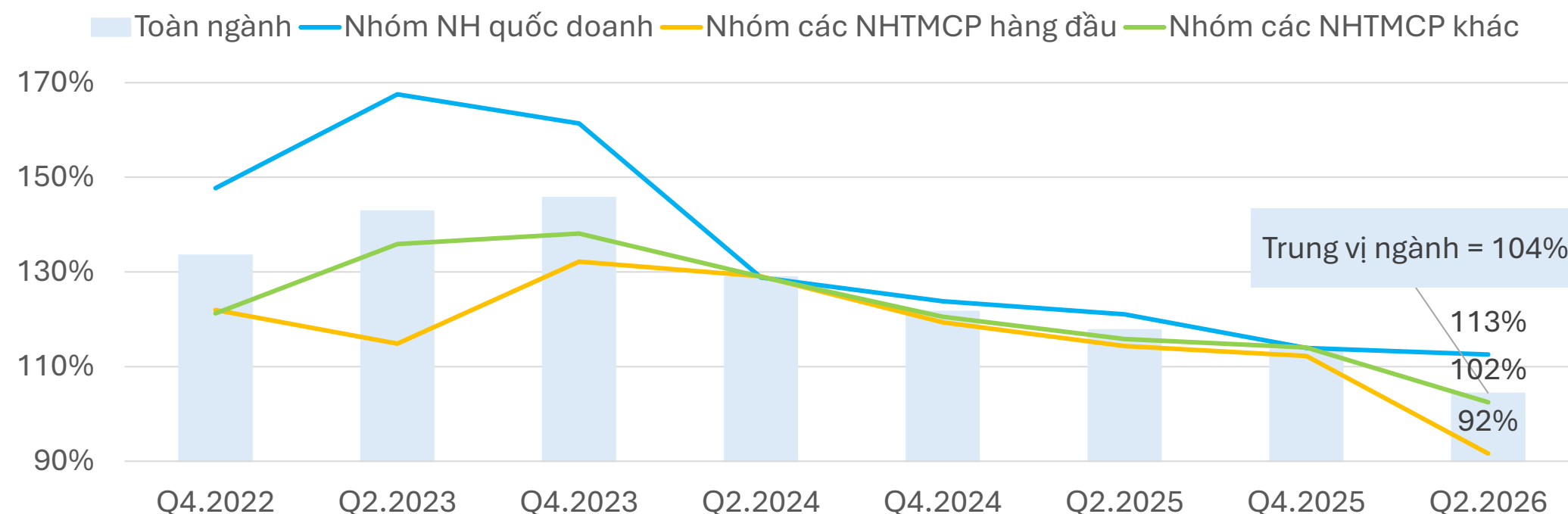
Biểu đồ 21: Cơ cấu tài sản - nguồn vốn theo nhóm ngân hàng (Đơn vị: tỷ đồng)



Nguồn: FiinRatings

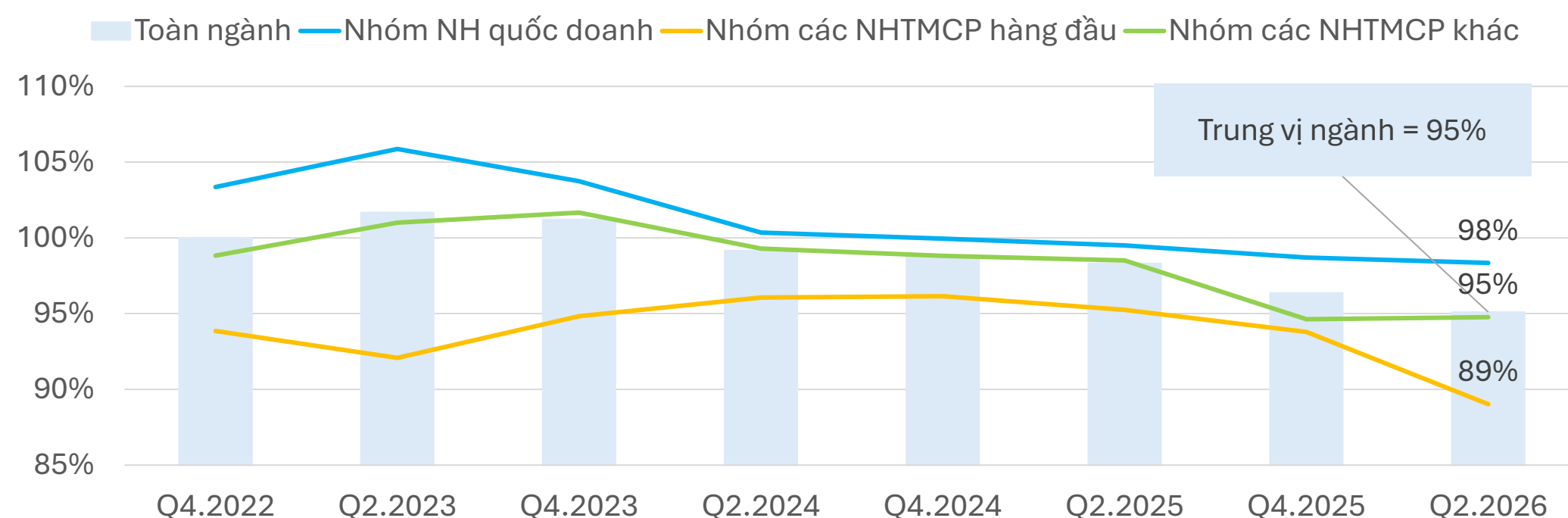
- Nhóm các ngân hàng TMCP hàng đầu có khoảng cách cho vay - tiền gửi rộng nhất, với tỷ trọng cho vay dài hạn cao nhất (26%),** đòi hỏi sự phụ thuộc lớn hơn vào các nguồn vốn thị trường như giấy tờ có giá, vốn liên ngân hàng và tiềm năng vay nước ngoài. Việc đa dạng hóa nguồn vốn mạnh hơn giúp cải thiện khả năng tiếp cận, nhưng đồng thời làm gia tăng độ nhạy cảm với các cú sốc thanh khoản trong nước và quốc tế.
- Nhóm các ngân hàng TMCP khác vẫn phụ thuộc nhiều hơn vào vốn liên ngân hàng trong nước,** khiến nhóm này dễ bị ảnh hưởng bởi điều kiện thanh khoản toàn hệ thống hơn là được hưởng lợi từ khả năng tiếp cận nguồn vốn rộng hơn như nhóm 4 NHTMCP hàng đầu. Áp lực thanh khoản cũng phân hóa trong nội bộ nhóm này, với các ngân hàng gần nhóm dẫn đầu có tốc độ tăng trưởng cao hơn phải đối mặt với nhu cầu nguồn vốn khác biệt so với các ngân hàng nhỏ hơn có hệ thống tiền gửi yếu hơn.
- Nhóm ngân hàng quốc doanh hiện duy trì cơ cấu nguồn vốn cân bằng nhất,** được hỗ trợ bởi hệ thống tiền gửi vững chắc. Tuy nhiên, khi nhóm này được kỳ vọng tài trợ nhiều hơn cho các dự án hạ tầng kỳ hạn dài, khả năng nguồn vốn phụ thuộc chủ yếu vào tiền gửi có thể trở nên bị ràng buộc hơn, làm gia tăng nhu cầu đối với nguồn vốn thị trường vốn và vay nước ngoài do năng lực tăng vốn nhanh bị hạn chế. Ngoài ra, nhóm này cũng hưởng lợi nhiều nhất từ việc tính toán lại các tỷ lệ SMLR/LDR theo quy định của Thông tư 25.

Biểu đồ 22: Tỷ lệ tài sản thanh khoản cao / nguồn vốn bán buôn ngắn hạn (BLA/STWF) (tổng hợp) theo nhóm ngân hàng



Nguồn: FiinRatings

Biểu đồ 23: Tỷ lệ nguồn vốn ổn định (tổng hợp) theo nhóm ngân hàng



Nguồn: FiinRatings

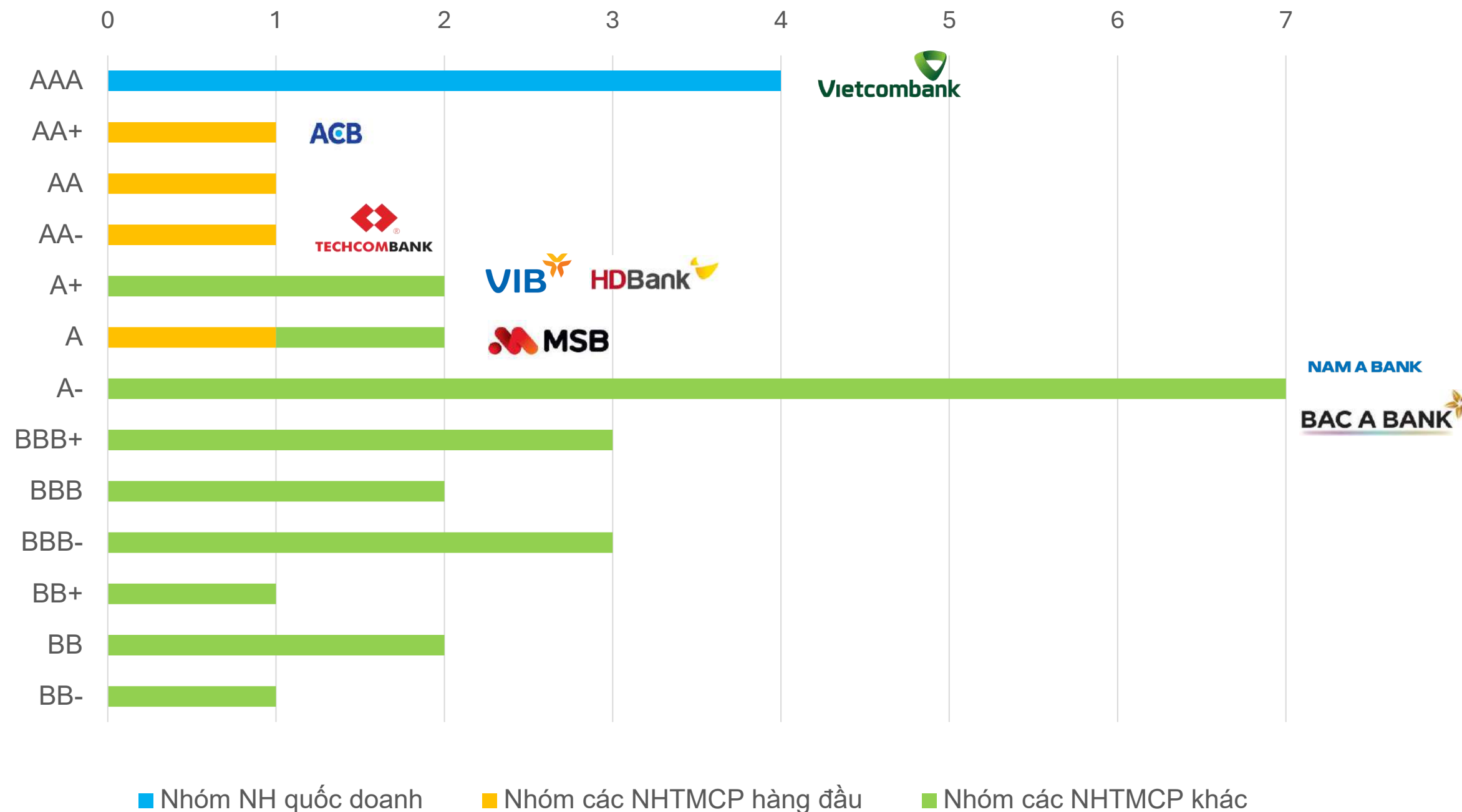
- Các ngân hàng không còn nắm giữ đủ tài sản thanh khoản cao để bao phủ đầy đủ nguồn vốn bán buôn ngắn hạn:** Tỷ lệ nguồn vốn ổn định tổng hợp toàn ngành giảm xuống 95% (từ 98% trong quý 2/2025 và 104% trong quý 4/2020), khẳng định rằng tăng trưởng tín dụng trên toàn hệ thống đã vượt năng lực của các nguồn vốn ổn định (tiền gửi, trái phiếu dài hạn, vốn chủ sở hữu) hỗ trợ. Các tỷ lệ này đã giảm trong mọi kỳ đơn lẻ kể từ quý 4/2022.
- Nhóm 4 NHTMCP hàng đầu là nhóm chịu áp lực thanh khoản lớn nhất dù có hồ sơ tín dụng mạnh:** Việc mở rộng tín dụng quyết liệt của nhóm này (bán lẻ + doanh nghiệp tăng 20-30% N/N) đã liên tục làm suy giảm bộ đệm tài sản thanh khoản và đẩy sự phụ thuộc vào vốn bán buôn đến giới hạn. Tỷ lệ nguồn vốn ổn định giảm từ 95% xuống 89% chỉ trong hai quý (quý 4/2025 đến quý 2/2026) cho thấy tốc độ suy giảm đang tăng tốc thay vì ổn định.
- Nhóm ngân hàng quốc doanh vẫn duy trì vị thế thanh khoản tương đối tốt nhất, nhưng bộ đệm thanh khoản cũng đã giảm đều kể từ năm 2020.
- Trong nhóm NHTMCP còn lại, một số ngân hàng đang hoạt động với bộ đệm thanh khoản mỏng hơn đáng kể so với mức trong lịch sử. Ngược lại, một ngân hàng quy mô trung bình (HDBank) nổi bật tích cực với tỷ lệ Tài sản thanh khoản cao/Nguồn vốn bán buôn ngắn hạn ở mức 144,4% và tỷ lệ nguồn vốn ổn định 103,5%, duy trì bộ đệm cao hơn rõ rệt so với mức trung bình hệ thống, có thể hưởng lợi từ việc giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo diện chuyển giao bắt buộc (Thông tư 23/2025).
- Thông tư 25/2026 (nâng tỷ lệ SMLR lên 40%, tính toán lại LDR) sẽ cải thiện cơ học các tỷ lệ báo cáo của một số ngân hàng, đặc biệt nhóm Ngân hàng quốc doanh nhờ việc phân loại lại một phần tiền gửi Kho bạc, nhưng không giải quyết được sự mất cân đối dòng tiền cơ bản.** Với tăng trưởng tín dụng dự kiến vẫn duy trì vững theo mục tiêu của Chính phủ và cơ chế loại trừ các dự án trọng điểm, việc rút cạn bộ đệm tài sản thanh khoản sẽ tiếp tục. Bất kỳ sự thắt chặt nào trong điều kiện liên ngân hàng - dù do NHNN bảo vệ tỷ giá, nhu cầu theo mùa, hay cú sốc niềm tin - sẽ tác động không cân xứng đến các tổ chức này.

Nội dung

- 1 Tiêu điểm báo cáo
- 2 Các điều kiện vĩ mô ảnh hưởng tới huy động vốn và Cập nhật các quy định quan trọng
- 3 Các yếu tố tác động chính của ngành
- 4  Phân bổ đánh giá Xếp hạng và Cập nhật các chỉ số đánh giá
- 5 Phụ lục



Bank

Biểu đồ 24: Phân bố xếp hạng tín nhiệm sơ bộ của các ngân hàng thương mại, giai đoạn Q2/2026

Nguồn: FiinRatings

Ghi chú:

- (i) Đây là phân bố xếp hạng tín nhiệm sơ bộ, được tổng hợp từ thông tin công khai và cập nhật định kỳ
- (ii) Ngoài Vietcombank, Techcombank, HDBank, VIB, BAB, ACB, MSB và NAB, FiinRatings chưa thực hiện và công bố xếp hạng tín nhiệm cho các ngân hàng khác tại thời điểm báo cáo. Ngoài ra, chúng tôi đã thực hiện và công bố xếp hạng cho một công cụ nợ phát hành bởi Vietcombank (không trình bày trong biểu đồ)
- (iii) Số liệu không bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (SCB) do thiếu dữ liệu.

- Trong nửa đầu năm 2026, mức xếp hạng trung vị của 30 ngân hàng thương mại vẫn duy trì ở mức [A-], tái khẳng định sự phù hợp của mức xếp hạng ngành (anchor rating) đối với các ngân hàng thương mại.
- Trong số 30 ngân hàng thương mại, 3 ngân hàng cải thiện hồ sơ tín dụng và 3 ngân hàng suy giảm xếp hạng, trong khi 24 ngân hàng duy trì mức xếp hạng không đổi. Các thay đổi chủ yếu tập trung ở nhóm ngân hàng quy mô vừa và nhỏ, trong khi nhóm ngân hàng đầu ngành nhìn chung duy trì xếp hạng ổn định.
- Các trường hợp cải thiện chủ yếu được hỗ trợ bởi sự củng cố về vốn và khả năng sinh lời, trong khi các trường hợp suy giảm phản ánh áp lực từ khả năng sinh lời, chất lượng tài sản và huy động vốn/ thanh khoản. Nhìn chung, các thay đổi giữa các yếu tố xếp hạng có xu hướng bù trừ, giúp mặt bằng xếp hạng toàn ngành tiếp tục ổn định. Yếu tố hỗ trợ bên ngoài cũng tiếp tục hạn chế tác động của biến động SACP (nội tại) lên ICR (đánh giá tổng thể).
- Trong nửa cuối năm 2026, chất lượng tín dụng toàn ngành dự kiến tiếp tục chịu áp lực khi tăng trưởng tín dụng duy trì ở mức cao và vượt tốc độ tăng trưởng huy động, gây áp lực lên chi phí vốn và thanh khoản. Nợ xấu và Nợ nhóm 2 đã tăng trong 1H2026, trong khi tỷ lệ bao phủ dự phòng suy giảm; do đó, chất lượng tài sản, chi phí tín dụng, khả năng tạo vốn nội tại và đa dạng hóa nguồn vốn sẽ tiếp tục là các yếu tố chính phân hóa hồ sơ tín dụng của các ngân hàng trong năm 2026.

Biểu đồ 25: Trung vị các chỉ số tài chính trọng yếu của các ngân hàng thương mại theo mức xếp hạng tín nhiệm độc lập, giai đoạn 2025 - Nửa đầu 2026

Mức XHTN độc lập	[aa]		[a]		[bbb]		[bb] và thấp hơn	
Tính đến cuối năm hoặc trong năm tài chính tương ứng	Nửa đầu 2026	2025	Nửa đầu 2026	2025	Nửa đầu 2026	2025	Nửa đầu 2026	2025
Vị thế kinh doanh								
Dư nợ cho vay khách hàng	1.227.554 ▲	1.084.019	413.274 ▲	386.859	119.949 ▲	109.563	83,385 ▲	68,068
Thu nhập ròng 12 tháng gần nhất	29.423 ▲	25.954	7.539 ▲	7.334	1.551 ▼	1.588	265 ▼	269
Vốn và Khả năng sinh lời								
Tỷ lệ vốn cấp 1/ Tổng tài sản	8,4% ▲	8,2%	8,0%	8,0%	8,7% ▲	7,9%	5,6% ▼	6,5%
Biên lãi ròng NIM (12 tháng gần nhất)	2,9% ▼	3,8%	3,0% ▼	3,1%	2,3% ▼	2,7%	1,9% ▼	2,2%
Tỷ lệ Chi phí/Thu nhập (12 tháng gần nhất)	30,9% ▲	30,8%	35,0% ▲	33,2%	39,2% ▲	37,9%	51,9% ▼	53,1%
Tỷ suất sinh lời/Tài sản ROA (12 tháng gần nhất)	1,6% ▼	1,7%	1,3% ▼	1,5%	1,0% ▼	1,2%	0,2% ▼	0,4%
Số ngày thu hồi lãi và phí (12 tháng gần nhất)	35,88 ▼	36,54	46,24 ▼	49,22	51,41 ▼	54,93	72,88 ▲	64,56
Vị thế rủi ro								
Tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh	1,2% ▲	1,1%	2,2% ▼	2,3%	1,9% ▼	2,4%	6,0% ▲	4,9%
Tỷ lệ Nợ xấu + Nợ cần chú ý (điều chỉnh)	2,1% ▲	2,0%	3,4% ▲	3,3%	3,8% ▲	3,5%	7,0% ▼	8,7%
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	125,6% ▼	128,1%	66,6% ▲	61,7%	69,1% ▲	60,6%	42,3% ▲	35,6%
Tỷ lệ dự phòng/ Tổng nợ xấu và nợ cần chú ý	75,0% ▼	83,2%	41,0% ▼	43,6%	33,6% ▼	44,3%	33,7% ▲	28,1%
Nguồn vốn và Thanh khoản								
Tỷ lệ cho vay/ Huy động	83,0% ▲	79,7%	77,3% ▲	74,1%	71,3% ▲	70,7%	63,7% ▲	62,8%
Tỷ lệ Tiền gửi khách hàng/ Tổng nợ phải trả	61,1% ▼	62,8%	59,7% ▼	60,6%	61,3% ▼	68,6%	75,5% ▲	74,7%
Chi phí vốn bình quân (12 tháng gần nhất)	4,0% ▲	3,4%	5,1% ▲	4,7%	5,4% ▲	5,0%	5,5% ▲	4,9%

Nguồn: FiinRatings

- **Tín dụng tăng trưởng ở tất cả các nhóm SACP**, trong khi tăng trưởng lợi nhuận vẫn tập trung ở các ngân hàng có mức xếp hạng cao hơn; các ngân hàng có mức xếp hạng thấp hơn ghi nhận lợi nhuận ròng (12 tháng gần nhất) nhìn chung đi ngang.
- **Áp lực gia tăng lên khả năng sinh lời / tạo vốn nội tại**, thể hiện qua NIM và ROA suy giảm ở tất cả các nhóm, trong khi tỷ lệ Vốn cấp 1/Tổng tài sản suy yếu rõ nhất ở nhóm [bb] trở xuống.
- **Chất lượng tài sản diễn biến trái chiều**, với mức độ suy giảm rõ hơn ở nhóm có mức xếp hạng thấp: NPL điều chỉnh giảm ở nhóm [a] và [bbb] nhưng tăng ở nhóm [aa] và [bb trở xuống], với tỷ lệ NPL đạt 6,0%. Tỷ lệ dự phòng/ Tổng nợ xấu và nợ cần chú ý giảm dần từ nhóm [aa] xuống [bbb], cho thấy mức độ bao phủ đối với các khoản cho vay có dấu hiệu suy giảm chất lượng đang chịu áp lực, mặc dù tỷ lệ bao phủ nợ xấu cải thiện ở nhóm [a] và [bb trở xuống].
- **Chi phí huy động vốn gia tăng trên toàn bộ các nhóm xếp hạng**, trong khi Tỷ lệ cho vay / Huy động tăng cao và tỷ trọng nguồn vốn từ tiền gửi thấp hơn tại các nhóm có mức xếp hạng cao cho thấy áp lực về huy động vốn và thanh khoản đang gia tăng.

Biểu đồ 26: Trung vị các chỉ số tài chính trọng yếu của các ngân hàng thương mại theo nhóm ngân hàng giai đoạn 2025 - Nửa đầu 2026

Phân loại ngân hàng	Ngân hàng quốc doanh		TOP 4 ngân hàng TMCP tư nhân		Các ngân hàng TMCP tư nhân khác	
Tính đến cuối năm hoặc trong năm tài chính tương ứng	Nửa đầu 2026	2025	Nửa đầu 2026	2025	Nửa đầu 2026	2025
Vị thế kinh doanh						
Dư nợ cho vay khách hàng	2.082.048 ▲	1.984.321	1.004.369 ▲	855.759	175.216 ▲	167.936
Thu nhập ròng 12 tháng gần nhất	36.556 ▲	32.651	29.429 ▲	25.155	2.486 ▼	2.332
Vốn và Khả năng sinh lời						
Tỷ lệ Vốn cấp 1/ Tổng tài sản	6,1% ▲	5,7%	10,2% ▼	11,1%	7,9% ▲	7,7%
Biên lãi ròng NIM (12 tháng gần nhất)	2,8% ▲	2,6%	3,9%	3,9%	2,4% ▼	2,7%
Tỷ lệ Chi phí/ Thu nhập CIR (12 tháng gần nhất)	33,4% ▲	34,1%	29,7% ▼	29,9%	37,9% ▼	38,4%
Tỷ suất sinh lời/ Tài sản ROA (12 tháng gần nhất)	1,3% ▼	1,5%	2,2%	2,2%	0,9% ▼	1,1%
Số ngày thu hồi lãi và phí (12 tháng gần nhất)	34,3 ▲	32,9	38,9 ▲	36,4	55,3 ▼	54,9
Vị thế rủi ro						
Tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh	1,2%	1,2%	1,3% ▲	1,2%	2,7% ▼	2,8%
Tỷ lệ Nợ xấu + Nợ cần chú ý (điều chỉnh)	2,3% ▲	2,2%	2,1% ▲	1,9%	3,8% ▼	4,0%
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	141,4% ▼	151,8%	99,5% ▼	104,0%	55,5% ▲	52,5%
Tỷ lệ dự phòng/ Tổng nợ xấu và nợ cần chú ý	76,5% ▼	84,1%	60,3% ▼	68,7%	37,1% ▲	35,7%
Huy động vốn và Thanh khoản						
Tỷ lệ cho vay/ Huy động	79,0% ▲	78,3%	87,8% ▲	82,8%	71,7% ▲	70,3%
Tỷ lệ Tiền gửi khách hàng/ Tổng nợ phải trả	70,8% ▼	72,9%	60,3% ▼	61,8%	61,5% ▼	65,6%
Chi phí vốn bình quân (12 tháng gần nhất)	3,5% ▼	3,3%	4,3% ▲	3,6%	5,3% ▲	4,8%

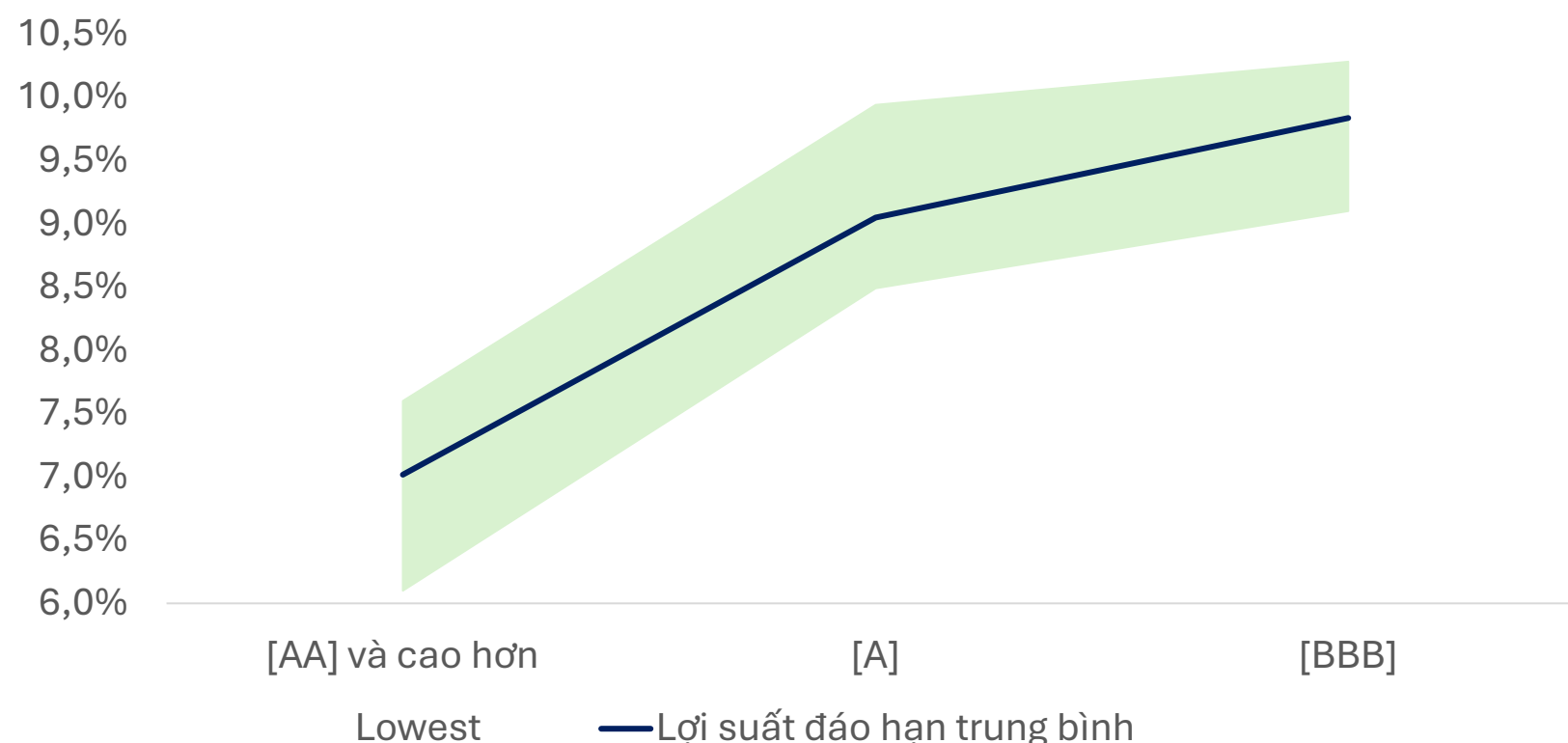
Nguồn: FiinRatings.

Ghi chú: Top 4 ngân hàng TMCP bao gồm: Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)

- **Top 4 ngân hàng TMCP tư nhân tiếp tục dẫn đầu về tăng trưởng tín dụng và lợi nhuận nhưng chịu áp lực huy động vốn rõ nét nhất:** dư nợ cho vay và lợi nhuận ròng (TTM) tăng lần lượt 17,4% và 16,9%, trong khi Tỷ lệ cho vay/Huy động tăng 5,0 điểm % lên 87,8%, cao nhất trong ba nhóm; tỷ trọng Tiền gửi khách hàng/ Tổng nợ phải trả giảm 1,5 điểm %, trong khi chi phí huy động vốn bình quân tăng 70 điểm cơ bản lên 4,3%, mức tăng cao nhất giữa các nhóm. Tỷ lệ Vốn cấp 1/ Tổng tài sản cũng giảm 90 điểm cơ bản xuống 10,2%.
- **Nhóm ngân hàng quốc doanh tiếp tục duy trì bộ đệm dự phòng mạnh nhất, nhưng đang cho thấy dấu hiệu suy giảm:** tỷ lệ Vốn cấp 1/Tổng tài sản cải thiện 40 điểm cơ bản và tỷ lệ bao phủ nợ xấu tiếp tục cao nhất, đạt 141,4%; tuy nhiên, Tỷ lệ dự phòng/ Tổng nợ xấu và nợ cần chú ý giảm 7,6 điểm % và tỷ lệ bao phủ nợ xấu giảm 10,4 điểm %.
- **Các ngân hàng TMCP tư nhân khác ghi nhận chất lượng tài sản cải thiện nhưng khả năng sinh lời và cơ cấu nguồn vốn suy giảm:** Tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh và tỷ lệ nợ xấu & nợ có vấn đề điều chỉnh lần lượt giảm 10 điểm cơ bản và 20 điểm cơ bản, đồng thời cả hai chỉ tiêu bao phủ đều được cải thiện. Tuy nhiên, NIM giảm 30 điểm cơ bản, tỷ trọng tiền gửi khách hàng trên tổng nợ phải trả giảm 4,1 điểm %, trong khi chi phí huy động vốn tăng 50 điểm cơ bản.

Chi phí vốn bình quân và lợi suất trái phiếu ngân hàng cho thấy sự phân hóa rõ nét về chất lượng tín dụng, với chênh lệch lợi suất của các ngân hàng có mức xếp hạng thấp hơn cao hơn đáng kể.

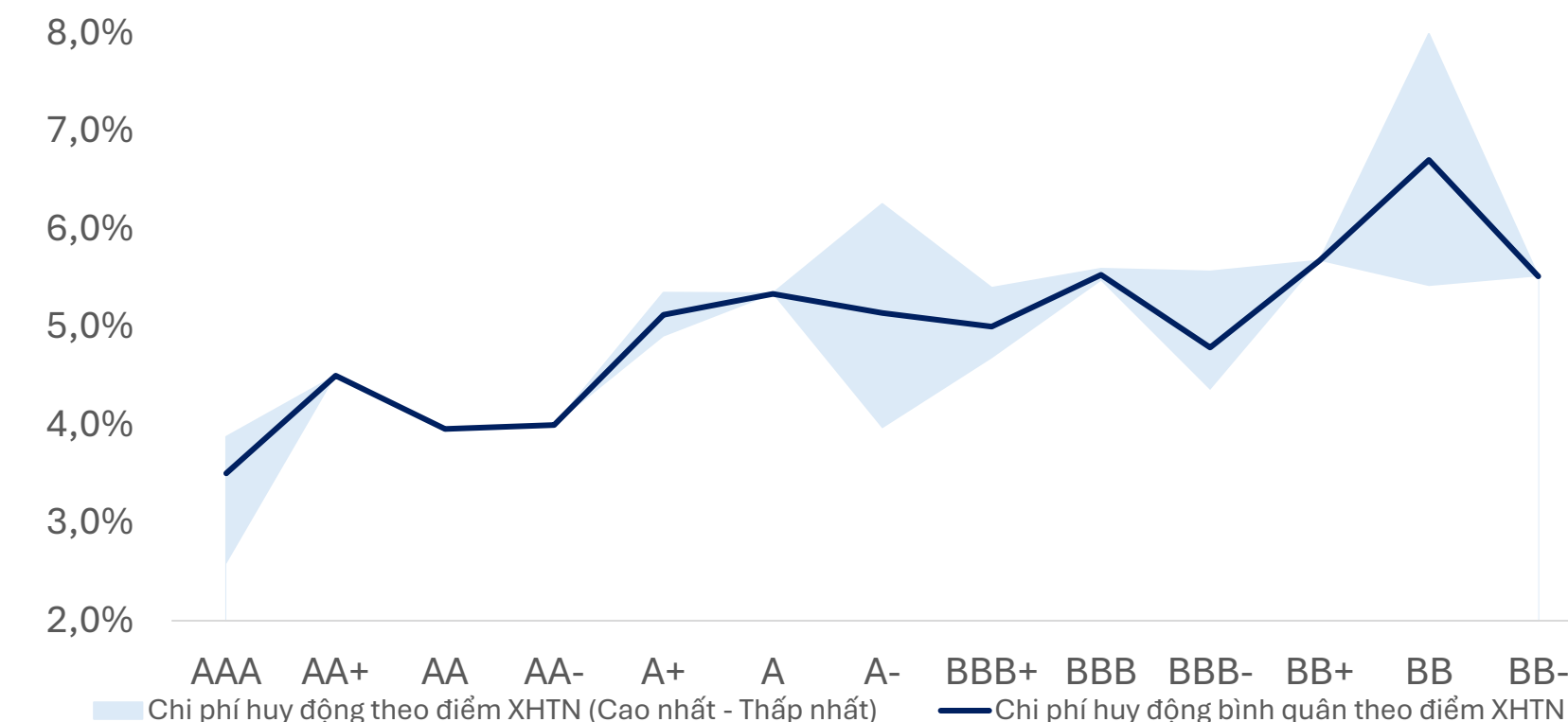
Biểu đồ 27: Lợi suất đáo hạn (YTM) bình quân của trái phiếu ngân hàng theo mức xếp hạng tín dụng trong giai đoạn 2025–Q2/2026



Nguồn: FiinRatings, HNX

Ghi chú: Đường cong lợi suất trái phiếu ngân hàng được tổng hợp từ các trái phiếu do 27 ngân hàng thương mại phát hành và được giao dịch trên thị trường thứ cấp HNX trong giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2026..

Biểu đồ 28: Chi phí vốn bình quân tại các ngân hàng theo mức xếp hạng tín dụng trong giai đoạn 2025–Q2/2026



Nguồn: FiinRatings

Ghi chú: Chi phí vốn bình quân được tính bởi Chi phí lãi và các chi phí tương tự chia cho Trung bình các khoản nợ phải trả (gồm: Tiền gửi và vay chính phủ và NHNN + Tiền gửi và vay tổ chức tín dụng khác + Tiền gửi của khách hàng + Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác + Vay Chính phủ, quốc tế và các tổ chức khác + Phát hành giấy tờ có giá)

- Chi phí huy động vốn tăng rõ rệt theo phổ điểm xếp hạng,** từ khoảng 3,5% đối với các ngân hàng có xếp hạng cao nhất lên 6,0-6,7% đối với nhóm xếp hạng thấp nhất, với bước nhảy đáng chú ý khoảng 200-300 điểm cơ bản tại ranh giới A-BBB. Chi phí huy động thấp hơn hỗ trợ NIM và khả năng tạo vốn, củng cố hồ sơ tín dụng mạnh hơn, trong khi các ngân hàng yếu hơn đối mặt với động lực ngược lại.
- Lợi suất trái phiếu ngân hàng công bố xác nhận sự phân hóa rõ nét của thị trường, dù kỳ hạn và cấu trúc trái phiếu cũng có ảnh hưởng.** Chênh lệch giữa trái phiếu ngân hàng xếp hạng AAA và BBB khoảng 250-270 điểm cơ bản, cho thấy thị trường trái phiếu đang định giá rủi ro tín dụng với sự phân biệt có ý nghĩa. Hầu hết các đợt phát hành mang coupon lãi suất thả nổi (hiện ở mức 6,9-8,9%), do đó YTM cũng phản ánh kỳ vọng của thị trường về việc lãi suất tiếp tục tăng.
- Chênh lệch lợi suất so với trái phiếu Chính phủ cũng ở mức đáng kể.** Theo dữ liệu VBMA, các giao dịch thực tế tháng 7/2026 cho thấy lợi suất trái phiếu Kho bạc Nhà nước kỳ hạn 10 năm ở mức 2,70-4,38% và lên tới 4,82% đối với các trái phiếu có kỳ hạn dài hơn. So với khoảng này, YTM trái phiếu ngân hàng hàm ý mức chênh lệch khoảng 330-720 điểm cơ bản, với mức thấp quanh nhóm [AAA] và mức cao quanh nhóm [BBB]. Biên độ rộng phản ánh cả rủi ro tín dụng của ngân hàng lẫn sự khác biệt về kỳ hạn/cấu trúc, phù hợp với điều kiện huy động vốn thắt chặt hơn và sự phân hóa thị trường mạnh hơn.

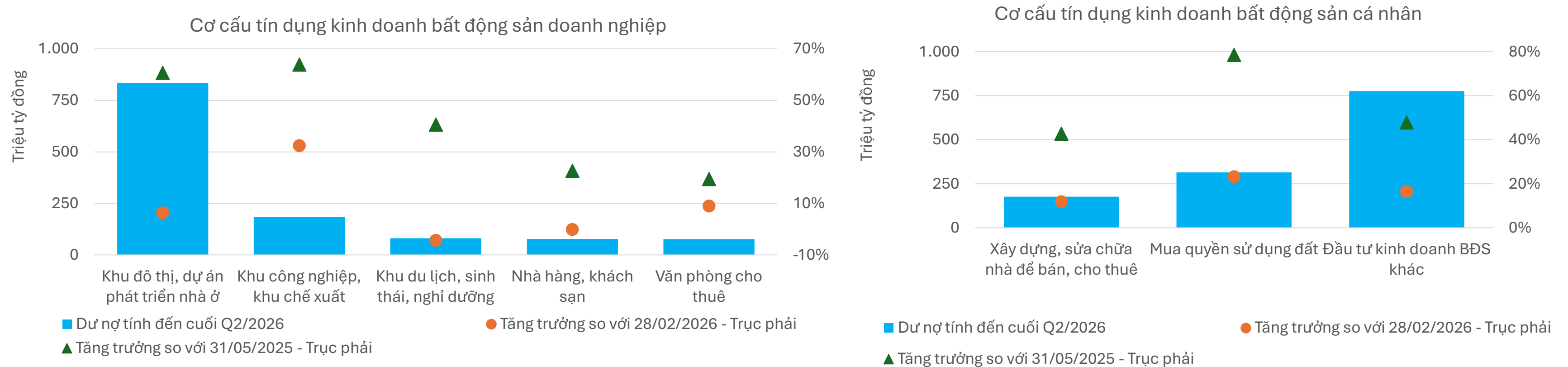
Nội dung

- 1 Tiêu điểm báo cáo
- 2 Các điều kiện vĩ mô ảnh hưởng tới huy động vốn và Cập nhật các quy định quan trọng
- 3 Các yếu tố tác động chính của ngành
- 4 Phân bổ đánh giá Xếp hạng và Cập nhật các chỉ số đánh giá
- 5  Phụ lục



Bank

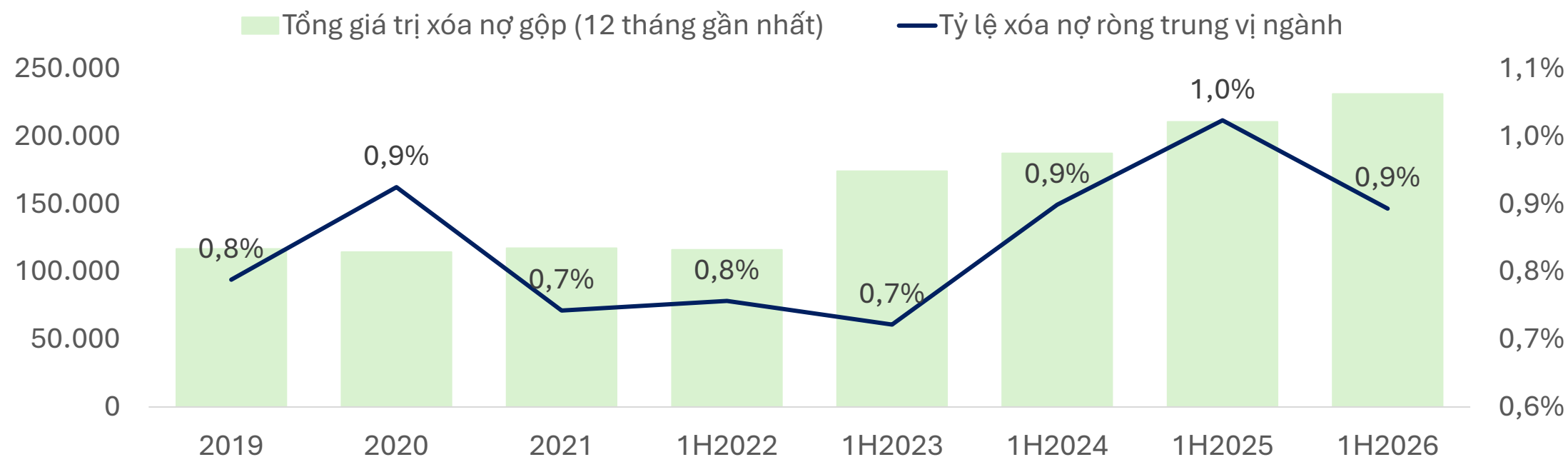
Biểu đồ 29: Dư nợ và tốc độ tăng trưởng tín dụng kinh doanh bất động sản (bao gồm tín dụng kinh doanh BĐS doanh nghiệp và cá nhân) trong nửa đầu 2026)



Nguồn: MOC, FiinRatings

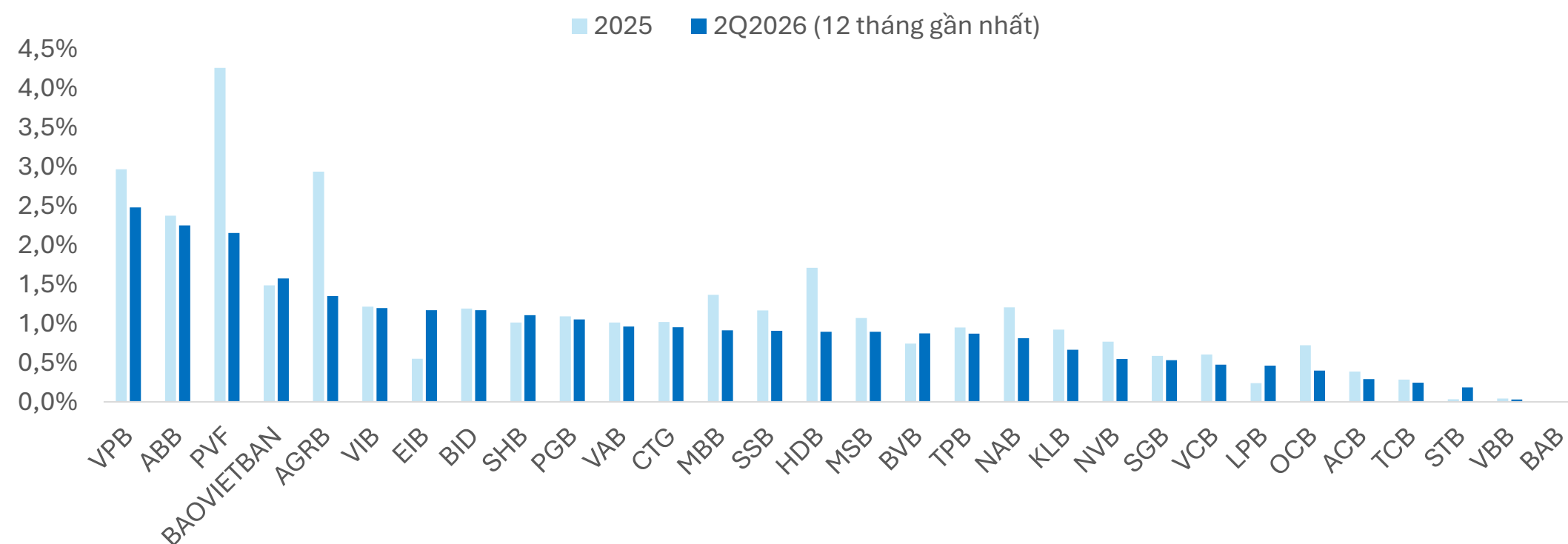
- Cho vay kinh doanh BĐS cá nhân** (1.266,9 triệu tỷ đồng, +21,87% từ đầu năm) **hiện có quy mô tương đương với cho vay kinh doanh BĐS doanh nghiệp** (1.252,5 triệu tỷ đồng, +30,14% từ đầu năm) **cho thấy một lớp tín dụng bất động sản đáng kể đang được thực hiện thông qua cá nhân** (về cơ bản là các hoạt động đầu tư BĐS mang tính đầu cơ hoặc bán chuyên nghiệp được thực hiện dưới tên cá nhân) **thay vì thông qua các cấu trúc doanh nghiệp**, vốn có yêu cầu thẩm định và giám sát ở cấp độ dự án chặt chẽ hơn.
- Quyền sử dụng đất là phân khúc cho vay BĐS cá nhân tăng trưởng nhanh nhất**, cần được theo dõi như một chỉ báo tiềm tàng về sự quay trở lại của hành vi đầu cơ trên thị trường đất đai và rủi ro tín dụng đi kèm, bởi khoản vay chưa được bảo đảm bởi tài sản tạo ra dòng thu nhập cho đến khi đất được phát triển hoặc bán lại. Việc mở rộng tín dụng đất nhanh chóng trong quá khứ từng đi trước sự suy giảm chất lượng tài sản trong hệ thống ngân hàng Việt Nam (các chu kỳ 2011-2012, 2022-2023).
- Khu đô thị, dự án phát triển nhà ở - phân khúc lớn nhất chiếm 66,5% tín dụng kinh doanh bất động sản doanh nghiệp**, ghi nhận tốc độ tăng trưởng vượt xa tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống, cho thấy sự tập trung đang diễn ra. Phân khúc này là lõi của hoạt động cho vay chủ đầu tư gắn với hạ tầng và là điểm đến chính của cơ chế tín dụng 35 dự án trọng điểm sắp tới (Vingroup, Sun Group, Masterise, Thaco...). Do đó, rủi ro tín dụng ở đây phụ thuộc lớn vào tiến độ hoàn thành dự án, tỷ lệ hấp thụ trước bán hàng và khả năng trả nợ trong bối cảnh lãi suất cho vay ở mức 12-14%.
- Khu công nghiệp, khu chế xuất là phân khúc tăng trưởng nhanh nhất, đồng thời là con dao hai lưỡi đối với hồ sơ tín dụng của ngân hàng**: tích cực về tín dụng trong môi trường FDI hiện tại nhưng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ rủi ro chính sách thương mại. Các ngân hàng có mức độ tập trung cao vào cho vay khu công nghiệp nên kiểm tra sức chịu đựng của danh mục trước kịch bản dòng vốn FDI suy giảm đáng kể.
- Tín dụng du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng và nhà hàng, khách sạn là phân khúc duy nhất ghi nhận giảm theo quý**, nhưng điều này không hẳn được hiểu là sự chủ động giảm rủi ro. Theo [Công văn 8509/NHNN-CSTT \(16/09/2026\)](#), tín dụng gia tăng đối với nhà hàng, khách sạn và khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng được loại trừ khỏi việc tính toán tăng trưởng tín dụng bất động sản năm 2026, có thể nới lỏng ràng buộc quy định đối với việc cho vay tiếp theo. Rủi ro chất lượng tài sản, đặc biệt đối với các khoản vay resort/condotel, vẫn cần được theo dõi.

Biểu đồ 30: Tổng giá trị xóa nợ gộp (TTM) (trục trái) và tỷ lệ xóa nợ ròng trung vị ngành (trục phải)



Nguồn: FiinRatings

Biểu đồ 31: Tỷ lệ xóa nợ ròng / Dư nợ cho vay gộp bình quân tại các ngân hàng giai đoạn 2025-Q2/2026



Nguồn: FiinRatings

- Tổng giá trị xóa nợ gộp (TTM) đạt đỉnh 243 nghìn tỷ đồng trong năm 2025 và giảm xuống 231 nghìn tỷ đồng vào quý 2/2026, đồng thời tỷ lệ xóa nợ ròng trung vị ngành giảm từ 1,0% xuống 0,9%.** Đây là lần giảm tốc đầu tiên sau ba năm liên tiếp cường độ xóa nợ gia tăng (từ 0,7% năm 2021 lên 1,0% năm 2025). Sự giảm tốc này không phản ánh chất lượng tài sản đang cải thiện, mà cho thấy các ngân hàng đang chuyển dịch từ giai đoạn dọn dẹp bảng cân đối quyết liệt sang các công cụ xử lý nợ xấu chính như bán nợ, chuyển giao cho VAMC/AMC và thu hồi tài sản bảo đảm, được hỗ trợ bởi Nghị quyết 42 đã được luật hóa.
- Hoạt động xóa nợ vẫn tập trung cao: 4 ngân hàng (AGRB, BID, VPB, CTG) chiếm khoảng 61% tổng giá trị xóa nợ gộp trong 2Q2026 (TTM).** Sự chi phối của các SOCB (AGRB, BID, CTG), chiếm khoảng 48% tổng số tiền xóa nợ gộp, phản ánh lượng nợ xấu tồn đọng lớn hơn trong quá khứ và bộ đệm dự phòng mạnh hơn, cho phép thực hiện xử lý nợ tích cực hơn.
- Khi cường độ xóa nợ bình thường hóa, tỷ lệ NPL báo cáo sẽ chịu áp lực tăng, do các ngân hàng sẽ không còn loại bỏ nợ xấu khỏi dư nợ cho vay một cách mạnh mẽ như trước.**
 - Các ngân hàng có tỷ lệ xóa nợ giảm mạnh (AGRB từ 2,9% xuống 1,4%; HDB từ 1,7% xuống 0,9%; MBB từ 1,4% xuống 0,9%) có thể đang tiến gần đến cuối chu kỳ xử lý nợ, thay vì chủ động thay đổi chiến lược; trong cả hai trường hợp, chi phí tín dụng của họ sẽ giảm.
 - Các ngân hàng có tỷ lệ xóa nợ tăng (EIB từ 0,5% lên 1,2%; LPB từ 0,2% lên 0,5%) có khả năng đang ở giai đoạn xử lý nợ sớm hơn, do đó tiếp tục chịu áp lực lên lợi nhuận và chi phí dự phòng.
 - Tuy nhiên, Nghị định 359/2026 (có hiệu lực từ tháng 11/2026) có thể giảm bớt một phần áp lực này thông qua việc mở rộng công cụ mua nợ và thu hồi tài sản bảo đảm của VAMC, tạo cho các ngân hàng một kênh xử lý thay thế bên cạnh xóa nợ. Tuy nhiên, việc bán nợ theo giá thị trường có thể đòi hỏi một số ngân hàng ghi nhận lỗ sớm hơn.

Liên hệ

Trụ sở chính

Tầng 10, Tòa nhà Peakview Tower,
36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84) 24 3562 6962

Email: support@fiinratings.vn

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 11, 12-12Bis Trần Quang Khải,
Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Điện thoại: (84) 329 813 686

Email: support@fiinratings.vn

Tài liệu này được soạn thảo bởi Công ty Cổ phần FiinRatings chỉ sử dụng cho mục đích tham khảo. Đây không phải là Báo cáo xếp hạng tín nhiệm và không khuyến nghị mua, bán hoặc nắm giữ bất kỳ cổ phiếu nào hoặc bất kỳ giao dịch cụ thể nào khác. Thông tin trong Báo cáo này, bao gồm dữ liệu, số liệu, bảng, phân tích và nhận xét của FiinRatings, chỉ được sử dụng để tham khảo theo quyết định của riêng bạn. FiinRatings sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ tổn thất hoặc hậu quả nào có thể xảy ra do việc sử dụng thông tin trong báo cáo này. FiinRatings giữ bản quyền đối với báo cáo này và toàn bộ nội dung trong Báo cáo này. Báo cáo này được bảo hộ bản quyền theo pháp luật về quyền tác giả của Việt Nam và các nước theo các công ước, điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Việt Nam là thành viên.

